

Chương 4. THỰC HÀNH VIẾT CÂU TRONG VĂN BẢN

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Giãn yếu về câu

1.1.1. Khái niệm câu

Trong khi nói năng, người ta sử dụng các kết hợp từ theo quy tắc ngữ pháp để tạo câu. Hiện tại, có rất nhiều định nghĩa về câu, mỗi định nghĩa thể hiện một quan điểm khác nhau. Có thể chọn một cách hiểu về câu như sau:

Câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất của lời nói, thường phản ánh một sự tình, có kiểu cấu trúc cú pháp nhất định và một ngữ điệu thể hiện.

1.1.2. Cấu trúc cú pháp

a. Thành phần nòng cốt

Câu có hai loại thành phần: thành phần nòng cốt và thành phần ngoài nòng cốt. Thành phần nòng cốt (còn gọi là thành phần chính) tạo nên khung cú pháp cơ bản, mang thông tin chính của câu, gồm chủ ngữ và vị ngữ.

- Chủ ngữ là thành phần nòng cốt biểu thị đối tượng (chủ thể) của hành động, quá trình, trạng thái, tính chất, quan hệ; có tính độc lập với các thành phần khác của câu và được xác định bởi vị ngữ. Ví dụ:

- (1) **Hắn** // *thu xếp đồ đạc rất vội vàng* (Nam Cao).
- (2) **Anh cùng em** // *sang bên kia cầu* (Phạm Tiến Duật).
- (3) **Gió thổi mạnh** // *làm cây rừng xào xạc* (Nguyễn Đình Thi).

- Vị ngữ là thành phần biểu thị hành động, trạng thái, quá trình, tính chất, quan hệ của sự vật được thể hiện qua chủ ngữ. Ví dụ:

- (1) *Mặt trời* // **mọc**.
- (2) *Cắm* // **đi một mình trong đêm** (Nguyễn Ngọc).
- (3) *Cái màu trắng của điệp* // **cũng là một sự sáng tạo góp phần vào kho tàng màu sắc của dân tộc trong hội họa** (Nguyễn Tuân).

b. Thành phần ngoài nòng cốt

Thành phần ngoài nòng cốt (còn gọi thành phần phụ) là thành phần ngữ pháp phụ thuộc vào toàn bộ nòng cốt câu, có tác dụng mở rộng nòng cốt câu nhằm bổ sung những chi tiết cần thiết

cho nòng cốt câu hoặc bổ sung cho câu một chức năng, một ý nghĩa tình thái nào đó. Thành phần ngoài nòng cốt gồm trạng ngữ, đề ngữ, giải thích ngữ, tình thái ngữ và chuyển tiếp ngữ.

- Trạng ngữ bổ sung các ý nghĩa về địa điểm, thời gian, cách thức, phương tiện, nguyên nhân, mục đích, điều kiện, v.v.. Ví dụ:

Để giành lấy thắng lợi, cách mạng nhất định do giai cấp công nhân lãnh đạo (Hồ Chí Minh). Trạng ngữ chỉ mục đích.

- Đề ngữ (khởi ngữ) có chức năng nêu sự vật, đối tượng, nội dung cần bàn bạc với tư cách là chủ đề của câu chứa nó. Ví dụ:

Quan, người ta sợ cái quy của quyền thế. Nghị Lại, người ta sợ cái uy của đồng tiền (Nguyễn Công Hoan).

- Tình thái ngữ (phụ ngữ tình thái) dùng để biểu thị ý nghĩa tình thái chủ quan (sự đánh giá của người nói đối với sự tình được nói đến trong câu, hoặc biểu thị mối quan hệ giữa người nói với người nghe). Ví dụ:

(1) **Có lẽ nào anh lại mê em** (Phạm Tiến Duật).

(2) **Con đến cửa cụ để kêu cụ một việc gì** (Nam Cao).

- Giải thích ngữ (phụ chú ngữ) có tác dụng ghi chú thêm các chi tiết về thái độ, tình cảm, về nguồn gốc, v.v. làm cho người ta hiểu câu nói đúng hơn, rõ hơn. Ví dụ: **Cô bé nhà bên (có ai ngờ) cũng vào du kích** (Giang Nam).

- Chuyển tiếp ngữ (liên ngữ) thường mở đầu câu thực hiện chức năng chuyển tiếp ý giữa các câu, các đoạn văn. Ví dụ:

Tóm lại, cách mạng tháng Tám là vĩ đại.

1.1.3. Phân loại câu

a. Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp

a1. **Câu đơn** là câu chỉ có một nòng cốt câu mà trong nòng cốt ấy không chứa một một kết cấu chủ vị nào khác. Ví dụ:

(1) **Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước // nhất định thắng lợi hoàn toàn.**

(2) **Hồ Chủ tịch, bằng thiên tài trí tuệ và sự hoạt động cách mạng của mình, // đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bức thiết của lịch sử** (Phạm Văn Đồng).

a2. **Câu phức thành phần** là câu có chứa thêm kết cấu chủ vị trong nòng cốt (hoặc kết cấu chủ vị chỉ là một thành phần câu). Ví dụ:

(1) **Cách mạng tháng Tám thành công // đã tạo bước phát triển nhảy vọt cho cách mạng Việt Nam.** Chủ ngữ là một kết cấu chủ vị.

(2) *Tay cặp chiếc tráp, ông đồ // bước ra phòng* (Ngô Tất Tố). Giải thích ngữ là một kết cấu chủ vị.

a3. *Câu ghép* là loại câu có hai nòng cốt câu trở lên. Dựa vào hình thức và phương tiện liên kết các vế câu có thể phân chia câu ghép thành câu ghép có kết từ và câu ghép không có kết từ.

- Câu ghép không có kết từ (câu ghép chuỗi) là kiểu câu ghép không có quan hệ từ liên kết giữa các vế câu (dùng dấu câu, ngữ điệu). Ví dụ:

(1) *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị* (Hồ Chí Minh).

(2) *Thuốc, ông giáo không hút; rượu, ông giáo không uống* (Nam Cao).

- Câu ghép có kết từ là kiểu câu ghép mà giữa các vế câu được liên kết với nhau bằng quan hệ từ hoặc từ hô ứng. Kiểu này gồm:

+ *Câu ghép đẳng lập* là câu ghép có các vế câu có quan hệ bình đẳng, không lệ thuộc nhau; các vế câu được liên kết bằng quan hệ từ đẳng lập. Ví dụ:

(1) *Một người đàn và một người hát.*

(2) *Xuân Diệu cần hồn nhiên thêm và Tế Hanh phải bớt tự nhiên đi* (CLV).

+ *Câu ghép chính phụ* là câu ghép mà giữa các vế câu có quan hệ phụ thuộc và được liên kết với nhau bằng quan hệ từ chính phụ. Ví dụ:

(1) *Trời mưa to nên đường làng rất lầy lội.*

(2) *Nếu thế hệ này chịu đau thì thế hệ sau nghe hát* (Chế Lan Viên).

+ *Câu ghép qua lại* là câu ghép dùng phụ từ, đại từ phiếm chỉ, từ hô ứng để liên kết các vế câu. Ví dụ:

(1) *Con có khóc mẹ mới cho bú.*

(2) *Ăn cây nào, rào cây ấy.*

b. *Phân loại câu theo mục đích nói*

b1. *Câu kể* (tường thuật) dùng để kể, miêu tả, thông báo về hoạt động, trạng thái, tính chất của sự vật, hoặc để thể hiện những nhận định của người nói/viết về một hiện tượng nào đó. Ví dụ: *Ở đây, không có chuyện người bóc lột người.*

b2. *Câu hỏi* (câu nghi vấn) thường được dùng để nêu điều chưa biết hoặc còn hoài nghi và chờ đợi sự trả lời, giải thích của người tiếp nhận. Câu nghi vấn thường dùng các các từ chỉ ý nghi vấn. Ví dụ: *Trong đêm, gì đẹp bằng sen?*

b3. *Câu mệnh lệnh* (câu cầu khiến) dùng để bày tỏ ý muốn nhờ vả hay bắt buộc người nghe thực hiện điều được nói trong câu. Câu mệnh lệnh thường được đánh dấu bằng các phụ từ mệnh lệnh. Ví dụ: *Anh hãy đọc mấy cuốn sách này!*

b4. *Câu cảm* (câu cảm thán) dùng để trực tiếp bộc lộ cảm xúc, hoặc những trạng thái tinh thần khác thường của người nói/viết đối với sự vật hay sự kiện mà câu đề cập đến. Câu cảm thường được đánh dấu bằng các từ cảm thán. Ví dụ: *Ô hay, bà cứ tưởng con đùa!*

1.2. Yêu cầu về viết câu trong văn bản

1.2.1. Yêu cầu về hình thức, cấu tạo

- Câu phải có một hình thức nhất định: khi nói, có ngữ điệu thể hiện; khi viết, mở đầu viết hoa, còn kết thúc bằng dấu ngắt câu (dấu chấm, dấu hỏi, dấu cảm).

- Câu có cấu tạo ngữ pháp nhất định, có một trật tự cú pháp phù hợp với quy tắc ngữ pháp tiếng Việt. Chẳng hạn: chủ ngữ đứng trước vị ngữ; các thành phần khác (nếu có) được sắp xếp theo trật tự logic - ngữ pháp (đề ngữ, liên ngữ đứng đầu câu, phần chú thích ngữ đặt cạnh thành phần liên quan, v.v.).

1.2.2. Yêu cầu về nội dung - ý nghĩa

Mỗi câu trong văn bản đều phải có nghĩa, có khả năng thông báo, nghĩa là phải thể hiện một tư tưởng, tình cảm, thái độ, v.v. của người viết/nói. Câu còn phải phù hợp với ngữ cảnh (với những câu xung quanh, với tình huống giao tiếp) và phù hợp với thực tại khách quan.

1.2.3. Yêu cầu về phong cách

Mỗi câu viết ra phải phù hợp với loại hình văn bản chứa nó. Chẳng hạn, câu trong văn bản khoa học khác với câu trong văn bản hành chính, văn bản nghệ thuật, v.v.. Câu ở dạng nói khác với câu ở dạng viết, câu trong văn bản khác với câu ở dạng độc lập.

2. LUYỆN VIẾT CÂU TRONG VĂN BẢN

2.1. Các thao tác viết câu trong văn bản

a. Xác định ý cho câu

Để viết một câu, trước tiên, ta cần phải xác định ý cho nó. Khi xác định ý của câu, cần làm nổi rõ một số nội dung sau đây:

- Câu định cung cấp thông tin gì, tức là nói đến hiện thực nào.
- Quan hệ của người viết, người nói với nội dung thông tin được phản ánh và với người đọc, người nghe như thế nào.

Ý của một câu, một mặt được xác định trong mối quan hệ với chủ đề của đoạn văn chứa câu đó, mặt khác, là một mắt xích trong mạng lưới các ý phục vụ cho chủ đề của văn bản. Khi xác

định được ý của câu rồi, phải cân nhắc xem, để diễn đạt ý ấy thì câu cần có mô hình (cấu tạo) như thế nào. Ý của câu cần diễn đạt bằng lời thích hợp.

b. Xác định lời của câu

Lời của câu chính là hình thức ngôn ngữ để thể hiện ý. Ý của câu phải được thể hiện bằng mô hình cấu tạo câu và kiểu câu theo mục đích nói nhất định. Phải ý nào lời ấy, nghĩa là, lời diễn đạt phải thể hiện được cấu trúc lôgic ngữ nghĩa của câu. Cấu tạo của lời phụ thuộc vào vai trò, vị trí của câu trong văn bản, phụ thuộc vào loại hình văn bản. Chẳng hạn, trong văn bản hành chính, câu tường thuật, câu cầu khiến thường được sử dụng, còn câu nghi vấn, câu cảm thán lại không được sử dụng. Kiểu câu phức tạp thành phần, gồm nhiều bậc, thể hiện các kiểu quan hệ nhân - quả, điều kiện - kết quả lại được sử dụng rộng rãi trong văn bản khoa học.

c. Tiến hành viết câu

- Viết câu xét theo cấu trúc (câu đơn, câu phức thành phần, câu ghép).
- Viết câu theo mục đích nói (câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm).
- Sử dụng các phép liên kết để kết nối các câu trong đoạn văn và văn bản.

d. Kiểm tra câu

Sau khi viết câu phải kiểm tra để xác định các loại lỗi có thể mắc phải. Nếu có lỗi, phải tiến hành sửa chữa, điều chỉnh để đảm bảo câu đúng và hay.

2.2. Biến đổi câu trong văn bản

2.2.1. Lí do biến đổi câu

- Trong văn bản, câu là một tạo tố có quan hệ gắn bó với các câu khác để hình thành chuỗi câu (đoạn văn) và văn bản. Bởi vậy, một câu nào đó thường dựa vào câu trước và câu sau nó để có cách thể hiện phù hợp với nội dung và cấu tạo. Hay nói cách khác, các câu trong văn bản thường chi phối nhau về mặt cấu tạo và ý nghĩa.

- Khi cần nhấn mạnh một thành phần nội dung nào đó trong câu, người viết có thể đưa lên đầu câu để gây sự chú ý, hoặc chuyển đổi vị trí của các thành phần câu.

- Có khi, cần tăng cường nhịp điệu cho câu văn, người ta cũng biến đổi câu.

2.2.2. Các kiểu biến đổi câu thường gặp

a. Chuyển đổi câu

- *Chuyển đổi vị trí của thành phần câu*: thành phần chính và thành phần phụ.

+ Chuyển đổi vị trí thành phần chính: chủ ngữ - vị ngữ. Ví dụ:

(1) *Giết ai thứ văn chương ấy.*

(2) *Bạc phơ mái tóc Người Cha (Tố Hữu).*

(3) Trong cái hang tối tăm bản thủ ấy, sống một đời khôn nạn những người gây gò, rách rưới (Thạch Lam).

(4) Lát sau thống lí Patra bước vào. Theo sau thống lí là một lũ thống quán, xéo phải (Tô Hoài).

+ Chuyển đổi thành phân phụ. Ví dụ:

(1) Cửa ông bướm này đây tuần tháng mật (Xuân Diệu).

(2) Cùng lắm nó có giờ quẻ, hấn cũng chỉ đến đi ở tù. Ở tù thì hấn coi như thường (Nam Cao).

- Chuyển đổi kiểu câu

+ Chuyển câu chủ động thành câu bị động và ngược lại. Ví dụ:

(1) Nhà trường khen em. → Em được nhà trường khen.

(2) Các nhà khai thác lần khách hàng luôn quan tâm hàng đầu đến cước phí điện thoại. → Cước phí điện thoại luôn được quan tâm hàng đầu đối với các nhà khai thác lần khách hàng.

+ Chuyển đổi câu trực tiếp thành câu gián tiếp và ngược lại. Ví dụ:

(1) Mẹ bảo: “Con ở nhà”. → Mẹ bảo con ở nhà.

(2) Ông Bồng bảo: “Chị Thủy luộc cho tôi con gà, nấu hộ tôi nồi xôi (Nguyễn Huy Thiệp).
→ Ông Bồng bảo chị Thủy luộc cho tôi con gà, nấu hộ tôi nồi xôi.

+ Chuyển đổi cách diễn đạt

Cùng một nội dung nào đó có thể diễn đạt bằng những cách khác nhau, những cách thể hiện khác nhau (có tính đồng nghĩa). Ví dụ:

(1) Cốc nước chỉ còn một nửa. → (1) Cốc nước đã vơi đi một nửa. (2) Chỉ còn nửa cốc nước nữa thôi. (3) Một nửa cốc nước vẫn còn đầy thôi, v.v..

(2) Hãy đóng cái cửa! → (1) Có thể đóng giùm cái cửa được không? (2) Cửa mở lạnh quá nhỉ!

b. Tách, ghép và tỉnh lược câu

- Tách câu

Tách câu không phải là việc sử dụng ngôn ngữ tùy tiện mà là sự biến đổi câu trong văn bản. Tách câu là nhằm để nhấn mạnh ý, dồn gánh nặng thông báo vào một bộ phận nào đấy của câu. Về nguyên tắc, các thành phần trong câu, khi cần thiết và với những điều kiện nhất định đều có thể tách ra thành một phát ngôn riêng biệt để làm nổi bật nội dung thông báo mà nó biểu thị. Cụ thể:

+ Tách vị ngữ thành câu riêng. Ví dụ:

(1) *Nguyễn Bính làm thơ thật nhiều. Và sống bằng thơ* (Hoài Thanh).

(2) *Trăng lên. Cong vút và kiêu bạc ở một góc trời* (Nguyễn Thị Thu Huệ).

+ Tách định ngữ thành một câu riêng. Ví dụ:

Đêm mùa xuân. Trời trong và lạnh.

+ Tách bổ ngữ thành một câu riêng. Ví dụ:

Huấn đi về trạm máy kéo. Một mình trong đêm (Nguyễn Khải).

+ Tách một vế trong câu ghép thành một câu riêng. Ví dụ:

(1) *Chúng ta chủ trương học nước ngoài. Nhưng phải học trên tinh thần độc lập tự chủ* (Hồ Chí Minh).

(2) *Chúng ta chống bệnh chủ quan, chống bệnh hẹp hòi, đồng thời chống thói ba hoa. Vì ba thứ đó thường đi với nhau* (Hồ Chí Minh).

- Ghép câu

Ghép câu là hình thức ngược lại với tách câu, là việc nhập nhiều câu thành một câu. Ví dụ:

(1) *Chị Thuận nấu cơm cho anh em ăn, làm người chị nuôi tần tảo; chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm người hộ lí dịu dàng* (Trường Chinh).

Câu trên có thể tách thành hai câu đơn: *Chị Thuận nấu cơm cho anh em ăn, làm người chị nuôi tần tảo. Chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm người hộ lí dịu dàng.*

(2) *Hương Khê về tiết tháng hai, hoa bưởi nở trắng các vườn nhà, một mùi thơm nhẹ nhàng lan tỏa những dặm đường dài, ướp giấc ngủ con người trong một làn hương man mác* (Bùi Hiển).

Câu trên có thể tách thành hai câu đơn: *Hương Khê về tiết tháng hai, hoa bưởi nở trắng các vườn nhà. Một mùi thơm nhẹ nhàng lan tỏa những dặm đường dài, ướp giấc ngủ con người trong một làn hương man mác.*

- Tinh lược

Tinh lược là hiện tượng lược bỏ một thành phần nào đó đã có ở câu trước, không cần thiết phải lặp lại ở câu sau để tránh sự thừa dư (do hoàn cảnh nói năng cho phép). Ví dụ:

(1) *Điền khuôn đủ bốn chiếc ghé ra sân. Vợ bé con nhỏ ngồi một chiếc. Con lớn một chiếc. Còn một chiếc, Điền dùng để gác chân* (Nam Cao).

(2) *Cắm được nhìn ông cụ duy nhất một lần, một lần dài suốt một năm. Thế mà bây giờ còn tiếc mãi, tiếc mãi* (Nguyễn Ngọc).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 1, 2 CHƯƠNG 4

* **Phản thảo luận và thực hành tại lớp**

1. Nêu những đặc điểm của câu tiếng Việt (xét về cấu trúc cú pháp).
2. Những lưu ý khi viết câu trong văn bản.
3. Vì sao câu trong văn bản có hiện tượng biến đổi? Nêu tác dụng của sự chuyển đổi câu trong văn bản?
4. Phân tích cấu tạo ngữ pháp và phân loại các câu trong đoạn văn dưới đây:

Chúng ta mang nặng cả một dĩ vãng hơn 10 thế kỉ bị phong kiến phương Bắc đô hộ và hơn tám mươi năm dưới ách thực dân Pháp. Chúng ta phải cố gắng dân tộc hóa lời nói và câu văn của chúng ta đi, nhưng Việt hóa cho đúng cách. Cuộc kháng chiến này làm cho ta ghét cay ghét đắng những thói lai căng, mất gốc, theo đuôi người. Đây là một dịp rất tốt cho ta gột rửa đầu óc và văn chương của ta. Chúng ta phải cách mạng lời nói và cách viết của chúng ta hơn nữa. Phải kiên quyết bảo vệ tiếng mẹ đẻ theo gương của Hồ Chủ tịch.

(Trương Chinh)

5. Nhận xét các câu văn dưới đây:

a. Nếu như khối óc nhà văn không có những luồng sáng bất bình, nếu như tâm hồn kẻ cầm bút không cảm thấy những nỗi đau đớn, thiếu thốn của kiếp người, những điều mong muốn thiết tha của thời đại, nếu không lĩnh hội được tính cách luôn luôn biến thiên của thế giới, của nhân sinh, nếu như đối với hiện tại, với tương lai không có một yêu cầu, một hi vọng tin tưởng gì thì cái thứ văn môn trơn béo tốt như dầy thịt, trơn như tảng trán hói của nhà trường giả, cũng chỉ là “văn chơi” mà thôi, chẳng có ý nghĩa gì là văn học.

(Đặng Thai Mai)

b. Năm tháng trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính chất thời đại sâu sắc.

(Báo cáo chính trị)

c. Điền cũng chẳng muốn lấy bốn cái ghế tí nào. Cũng mang tiếng là ghế mây! Cái thì xộc xệch, cái thì bốn chân rúm lại và chẳng cái nào nước sơn không tróc cả.

(Nam Cao)

d. Đối với ai, Vịnh cũng ân cần, dịu dàng như thế. Cả đối với những khách ăn cù nhảy.

(Nguyễn Hồng)

e. Tôi với con mẹ nó có phải chị em gì đâu. Cả thằng chồng nó nữa.

(Nguyễn Hồng)

g. Có khi bà lại khóc hờ con. Nghe rộn cả người. (Nam Cao)

6. Xác định các cách biến đổi câu, nêu tác dụng của sự biến đổi trong các trường hợp dưới đây.

a. Hồi ấy, dưới trời Âu đang họp chợ, vàng thau còn lẫn lộn.

b. Đã hết thời, thứ nghệ thuật khéo léo phấn son mà bên trong mục ruỗng, nghèo nàn (Nguyễn Đình Thi).

c. Vấn đề này được bàn thảo nhiều lần ở hội nghị cán bộ phường rồi.

d. Ông giáo ấy, thuốc không hút, rượu không uống.

e. Bà Hà ghét vợ chồng anh xe ra mặt. Nhất là chị vợ. (Nam Cao)

g. Chúng tôi được nghe một câu chuyện đời thường. Ngoài hai mươi năm về trước.

h. Người đội áo to. Người nón lá (Nguyễn Đình Thi).

i. Hai ba người đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người.

(Nguyễn Công Hoan)

k. Viết và nói có nhiên phải vắn tắt. Song trước hết phải có nội dung, phải chữa cho hết bệnh nói dài, viết rỗng (Hồ Chủ tịch).

l. Bỗng từ đằng cuối bãi tiến lại hai đứa bé. (Tô Hoài)

m. Trời xanh, biển xanh, sóng biêng biếc xanh.

n. Đó là một nghề đi nhiều, thấy rộng. Gắn gũi với thiên nhiên. (Đỗ Bảo Châu)

p. Sáng ra em mở cửa phòng, thấy cảnh cây ướt đẫm sương khuya, em lại nhớ một bản nhạc. Và em hát.

q. Chị cười. Cái cười của một người quen chịu đựng chỉ hé một nửa.

* Phần tự học ở nhà

1. Phân tích tác dụng của những cách biến đổi câu dưới đây:

a. Mẹ Sáu gắn bó đời mình với cách mạng bằng nhiều thứ. Chồng con, đất đai, máu thịt. (Anh Đức)

b. Những cuộc vui ấy, chị còn nhớ rành rành.

c. Đến nơi. Nó dừng lại. Chờ. Nhưng chờ gì? Bao giờ vắng người. Vắng người thì bà hàng khoai cũng về. Thế là hóc. (Nguyễn Công Hoan)

d. Con người ta có thể trong sáng đến thế! Tận tụy đến thế! Dũng cảm đến thế!

(Nguyễn Khải)

e. Anh Nam bị xéп phê bình.

2. Đảo trật tự các thành phần của các câu dưới đây rồi so sánh với câu gốc để thấy sự khác nhau về sắc thái của chúng.

a. Tuổi hai mươi của chúng ta sẽ còn mãi.

b. Nó thừa thông minh nhưng lại thiếu mất lòng kiên nhẫn.

c. Nghỉ ngơi là một nhu cầu của con người sau lúc làm việc vất vả.

d. Vậy mày giầu tiền ở đâu?

3. Viết một văn bản ngắn về chủ đề phương pháp học ở đại học. Chỉ rõ các kiểu câu đã được sử dụng (xét theo mục đích nói và cấu trúc cú pháp).

3. CÁC LOẠI LỖI THƯỜNG GẶP VỀ CÂU

3.1. Lỗi về cấu tạo ngữ pháp

Câu mắc lỗi về cấu tạo ngữ pháp là câu viết không đúng quy tắc ngữ pháp. Chẳng hạn, câu *Theo đồng chí chủ tịch ủy ban nhân dân xã cho biết số người đến tuổi lao động ở địa phương là 1200* là câu sai ngữ pháp, vì thiếu chủ ngữ. Cần bỏ từ *theo*, hoặc từ *cho biết* thì sẽ là câu đúng. Câu đúng là: a/ *Đồng chí chủ tịch ủy ban nhân dân xã cho biết số người đến tuổi lao động ở địa phương là 1200*; b/ *Theo đồng chí chủ tịch ủy ban nhân dân xã, số người đến tuổi lao động ở địa phương là 1200*.

Nếu viết *Tình cảm của Bác Hồ đối với non sông đất nước* cũng là sai ngữ pháp, vì câu thiếu vị ngữ (*Tình cảm đó như thế nào?*). Nếu viết *Tình cảm của Bác Hồ đối với non sông đất nước thật là mãnh liệt và sâu sắc* là câu đúng quy tắc ngữ pháp. Câu sai ngữ pháp thường gặp là:

a. Thiếu thành phần chính

a1. Thiếu chủ ngữ

Ví dụ: (1) *Bằng bốn câu thơ tuyệt tác của Nguyễn Du đã thể hiện rõ nét tâm trạng của Thúy Kiều*.

(2) *Trong đại hội đã bầu ra một ban chấp hành mới*.

Các câu (1), (2) đều thiếu chủ ngữ. Câu (1), nếu bỏ từ *bằng*, hoặc từ *của* thì sẽ là câu đúng: a/ *Bốn câu thơ tuyệt tác của Nguyễn Du đã thể hiện rõ nét tâm trạng của Thúy Kiều*; b/ *Bằng bốn câu thơ tuyệt tác, Nguyễn Du đã thể hiện rõ nét tâm trạng của Thúy Kiều*. Câu (2) có hai

cách chữa: a/ bỏ từ *trong*: *Đại hội đã bầu ra một ban chấp hành mới*; b/ thêm chủ ngữ (các đại biểu, mọi người, những người tham dự, v.v.): *Trong đại hội, các đại biểu đã bầu ra một ban chấp hành mới*.

a2. Thiếu vị ngữ

Ví dụ: (1) *Những kẻ bắt tài mà tham quyền cố vị, làm cản trở việc xây dựng đất nước*.

(2) *Những sinh viên được nhà trường tuyên dương về thành tích học tập*.

Câu (1) và (2) đều thiếu vị ngữ. Cách sửa những câu này, ta thêm vị ngữ vào. Câu (1) viết lại là *Những kẻ bắt tài mà tham quyền cố vị, làm cản trở việc xây dựng đất nước phải loại bỏ dần*. Câu (2) viết lại là *Những sinh viên được nhà trường tuyên dương về thành tích học tập đã tập trung tại hội trường*.

a3. Thiếu chủ ngữ và vị ngữ

Ví dụ: (1) *Trong xã hội cũ, cái xã hội làm cho con người chỉ biết sống vì mình*.

(2) *Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta trong những năm sáu mươi*.

Các câu (1) và (2) đều chỉ có trạng ngữ, thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ. Cách sửa câu (1): a/ *Xã hội cũ làm cho con người chỉ biết sống vì mình*; b/ *Trong xã hội cũ, cái xã hội làm cho con người chỉ biết sống vì mình, mọi giá trị tinh thần đều bị đảo lộn*. Câu (2) sửa lại như sau: a/ *Trong những năm sáu mươi, miền Bắc nước ta xây dựng chủ nghĩa xã hội*; b/ *Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta trong những năm sáu mươi, chúng ta đã đạt được một số kết quả bước đầu*.

b. Thiếu thành phần phụ

b1. Thiếu định ngữ

Ví dụ: (1) *Những sinh viên đang bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*.

(2) *Cô không quản đường sá xa xôi, đến những bản làng vận động con em đồng bào đi học*.

Các câu (1) và (2) thiếu định ngữ, vì danh từ đi sau *những* phải có định ngữ thì câu mới rõ nghĩa. Cách sửa, thêm định ngữ sau danh từ: (1) *Những sinh viên cuối khóa đang bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*. (2) *Cô không quản đường sá xa xôi, đến những những bản làng heo hút vận động con em đồng bào đi học*.

Nếu không thêm định ngữ thì thay từ *những* bằng từ *các*: (1) *Các sinh viên đang bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*. (2) *Cô không quản đường sá xa xôi, đến các bản làng vận động con em đồng bào đi học*.

b2. Thiếu bổ ngữ

Ví dụ: (1) *Các bạn thí sinh quan tâm có thể đến tư vấn tại 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An.*

(2) *Anh ta đã đánh nhưng đánh sao nổi một tay anh chị nổi tiếng dao búa.*

Các câu (1) và (2) đều không ổn. Trong các câu này, các động từ *quan tâm* (câu 1), *đánh* (câu 2) là những động từ bắt buộc phải có bổ ngữ. Cách chữa loại lỗi này là thêm bổ ngữ chỉ đối tượng thích hợp. Câu (1) viết lại: *Các bạn thí sinh quan tâm chỉ tiêu xét nguyện vọng 2 có thể đến tư vấn tại 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An.* Câu (2) viết lại: *Anh ta đã đánh những đòn khá hiểm nhưng đánh sao nổi một tay anh chị nổi tiếng dao búa.*

c. Câu thiếu một vế của câu ghép

Ví dụ: (1) *Do vai trò của đứt gãy lớn gây chấn động mạnh thường gặp ở những vùng đất thuộc kiến tạo địa chất mới.*

(2) *Mặc dù trong những năm qua công ty xuất nhập khẩu của tỉnh đã có rất nhiều giải pháp cứu vãn tình thế.*

Các câu (1) và (2) mới có vế phụ chỉ nguyên nhân ở câu (1), chỉ nhượng bộ ở câu (2), thiếu hẳn vế chính chỉ chi hệ quả ở câu (1), chỉ ý tăng tiến ở câu (2). Cách sửa, thêm vế câu chính cho phù hợp. Viết lại: (1) *Do vai trò của đứt gãy lớn gây chấn động mạnh thường gặp ở những vùng đất thuộc kiến tạo địa chất mới nên khi xây cất các công trình lớn ở những vùng này phải tính toán đến nạn động đất.*

(2) *Mặc dù, trong những năm qua, công ty xuất nhập khẩu của tỉnh đã có rất nhiều giải pháp cứu vãn tình thế nhưng hoạt động xuất nhập khẩu vẫn đình trệ, thua lỗ.*

d. Câu sai trật tự các bộ phận trong câu

Trật tự từ là một phương thức ngữ pháp rất quan trọng của tiếng Việt. Sai trật tự các bộ phận trong câu nhiều khi làm cho câu tối nghĩa hoặc sai lệch nội dung mà người viết muốn thể hiện. Ví dụ:

(1) *Trả lời phỏng vấn của Thủ tướng Chính phủ nhân chuyến đi thăm Lào.*

(2) *Ông vừa tham dự hội nghị thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp lần thứ 3.*

Các câu ở ví dụ (1), (2) do sắp xếp sai trật tự các bộ phận trong câu: không thể có *trả lời phỏng vấn của...* (vd 1), *các nước nói tiếng Pháp lần thứ 3* (vd 2). Các câu này phải sắp xếp lại như sau: (1) *Thủ tướng Chính phủ trả lời phỏng vấn nhân chuyến đi thăm Lào.* (2) *Ông vừa tham dự hội nghị thượng đỉnh lần thứ 3 các nước nói tiếng Pháp.*

3.2. Lỗi về quan hệ ngữ nghĩa

a. Ý nghĩa của các thành phần câu không phù hợp nhau

Ví dụ: (1) *Qua báo chí và đài phát thanh, bọn Mĩ - Diệm đang thi hành một chính sách đàn áp hết sức dã man với đồng bào miền Nam.*

(2) *Bản chất của người nông dân khác với bọn địa chủ ham công danh tiền tài.*

Các câu (1) và (2) mắc lỗi ngữ nghĩa: câu (1), quan hệ nghĩa giữa trạng ngữ và nòng cốt câu không tương hợp; câu (2), giữa thành phần chủ ngữ và vị ngữ cũng không phù hợp nhau. Cách sửa lỗi này là phải điều chỉnh các thành phần câu sao cho phù hợp về ngữ nghĩa. Câu (1) có thể viết lại: *Báo chí và đài phát thanh cho biết bọn Mĩ - Diệm đang thi hành một chính sách đàn áp hết sức dã man với đồng bào miền Nam.* Câu (2) có thể viết lại: *Khác với bọn địa chủ, bản chất của người nông dân không ham công danh tiền tài.*

b. Nội dung phản ánh không hợp với thực tế

Ví dụ: *Tháng giêng thơm mùi hoa sữa.*

Mỗi câu đều phải có thông tin, thông tin đó phải chính xác, phù hợp với thực tế (trong tự nhiên hoặc xã hội). Câu trên ta thấy *hoa sữa* không nở vào tháng giêng (tháng một âm lịch).

c. Diễn đạt không logic

Ví dụ: *Chị Lan nuôi lợn giỏi, mỗi năm đẻ hai lứa.*

Các câu không những phải phù hợp (đúng) với hiện thực mà còn phải sắp xếp các từ ngữ phù hợp với nhau, các ý trong câu phải theo một logic nhất định. Nếu vi phạm điều này câu sẽ mắc lỗi logic. Câu trên do sắp xếp các ý trong câu không logic nên người đọc có thể hiểu *chị Lan mỗi năm đẻ hai lứa.*

d. Không tách ý làm cho nội dung của câu quá lớn, không rõ ràng

Ví dụ: *Cuối cùng thầy hiệu trưởng kêu gọi chúng em hãy hái tham gia trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” thành công tốt đẹp.*

Về nguyên tắc, mỗi câu chỉ chứa một nội dung thông báo nhất định. Nếu vi phạm điều này câu sẽ mắc lỗi về dung lượng. Câu trên, do chứa đựng nhiều thông tin. Cách chữa lỗi này, ta tách ý để nội dung rõ ràng. Có thể viết lại câu trên bằng cách tách thành hai câu: *Cuối cùng, thầy hiệu trưởng kêu gọi chúng em hãy hái tham gia trồng cây. Đợt trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” thành công tốt đẹp.*

3.3. Lỗi về dấu câu

Bộ dấu câu sử dụng trong văn bản gồm 10 dấu, chia làm hai nhóm: nhóm các dấu dùng để kết thúc câu và nhóm các dấu dùng trong câu (giữa câu). Các dấu dùng để viết cuối câu (kết thúc câu) gồm dấu chấm (.), dấu hỏi (?), dấu than (!). Các dấu dùng trong câu gồm dấu phẩy

(,), chấm phẩy (;), hai chấm (:), gạch ngang (-), dấu ba chấm (...), ngoặc đơn (), ngoặc kép "...". Mỗi dấu câu có chức năng nhất định, nếu dùng không đúng chức năng của chúng thì câu sẽ mắc lỗi.

Chẳng hạn, xét các câu dưới đây:

(1) *Đâu phải là tôi không quan tâm tới nó? Tôi đã nói hết cách rồi nhưng nó có chịu nghe đâu? Anh thử khuyên nó xem sao?*

(2) *Để phù hợp với thông lệ quốc tế, tập quán sử dụng trong nước và xuất khẩu xi măng. Được sự đồng ý của Bộ xây dựng và Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng. Từ tháng 4-1991, Liên hiệp xí nghiệp xi măng sẽ thay đổi cách ghi nhận trên vỏ bao xi măng.*

Các câu trên dùng dấu câu không đúng quy tắc: 1/ Sai chức năng: ở câu (1) dùng dấu hỏi (?) để kết thúc câu tường thuật là sai; 2/ Vừa sai vị trí vừa sai chức năng: ở (2) chỉ là một câu, phần đầu là những trạng ngữ nên dùng hai dấu chấm (.) là sai (lẽ ra phải dùng dấu phẩy). Hai ví dụ trên viết lại như sau:

(1) *Đâu phải là tôi không quan tâm tới nó. Tôi đã nói hết cách rồi nhưng nó có chịu nghe đâu. Anh thử khuyên nó xem sao.*

(2) *Để phù hợp với thông lệ quốc tế, tập quán sử dụng trong nước và xuất khẩu xi măng, được sự đồng ý của Bộ xây dựng và Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, từ tháng 4-1991, Liên hiệp xí nghiệp xi măng sẽ thay đổi cách ghi nhận trên vỏ bao xi măng.*

3.4. Lỗi về phong cách

Ví dụ: (1) *Thằng bé kiên quyết đòi chơi game.*

(2) *Đối với giám đốc các khách sạn vi phạm chứa mua, bán dâm có tổ chức, nhất là những vụ nổi cộm đã nêu trên các báo, đài, giao Công an thành phố sớm lập hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự.*

Trong hai câu trên, câu (1) lỗi sai phong cách: từ *kiên quyết* không phù hợp với câu khẩu ngữ, nên thay bằng từ *nặng nề*. Câu (1) viết lại là: *Thằng bé nặng nề đòi chơi game*. Câu (2) mắc nhiều lỗi: các từ *chứa, nổi cộm* dùng trong phong cách khẩu ngữ chứ không phải phong cách hành chính - công vụ. Nếu không được *giao* thì công an có quyền (và có trách nhiệm) lập hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự (hoặc dân sự không)? Câu này cũng là câu mơ hồ *khách sạn vi phạm* hay *giám đốc vi phạm*? Có thể viết lại: *Giám đốc các khách sạn vi phạm việc chứa mua, bán dâm có tổ chức, nhất là các vụ nghiêm trọng đã nêu trên báo, đài, công an thành phố sớm lập hồ sơ truy cứu trách nhiệm hình sự.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 3, CHƯƠNG 4

* Phần thảo luận và thực hành tại lớp

1. Nêu các loại lỗi thường gặp về câu, nguyên nhân, cách chữa lỗi.
2. Phân biệt lỗi về cấu trúc ngữ pháp với tách, tỉnh lược câu trong văn bản.
3. Xác định lỗi trong các câu dưới đây và chữa lại cho đúng.
 - a. Qua nửa năm khảo sát, bằng những chứng cứ khoa học của Hiệp hội khoa học môi trường đã công nhận Năm Căn là vùng rừng ngập mặn lớn nhất nước ta.
 - b. Dù trời mưa to gió lớn nhưng họ vẫn đến đúng giờ.
 - c. Nhân dịp ông đi công tác ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên để chuẩn bị cho việc xây dựng một số tuyến đường giao thông theo dự án.
 - d. Bước vào giai đoạn mới, giai đoạn hiện đại hóa và công nghiệp hóa, với những thành tích đã đạt được trong những năm trước đó.
 - e. Hơn nữa, từ những năm tháng không nhà đã rèn cho các em đức tính cần cù chịu khó.
 - g. Quảng Trị, nơi dừng chân đầu tiên của triều đình nhà Nguyễn trên hành trình về phương Nam, nơi xảy ra mùa hè 72 rục rủa.
 - h. Mặc dù trong những năm qua, công ti xuất nhập khẩu của tỉnh đã có rất nhiều giải pháp cứu vãn tình thế.
 - i. Hấn đã sai đàn em giết nhưng giết đũa này thì đối thủ lại có những đũa khác nhảy vào thay thế.
 - k. Sau khi bàn bạc với Lạc Long Quân, năm mươi con theo Âu Cơ lên rừng, năm mươi con theo Lạc Long Quân về biển.
 - l. Để đáp ứng những yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước trong giai đoạn mới, chúng ta cần đẩy mạnh và mở rộng hơn nữa quy mô và chất lượng giáo dục đào tạo ở tất cả các bậc học, các hệ đào tạo.
 - m. Đến đây thấy không khí vui vẻ ấm cúng lắm! Chứ bên Phú Ngọc xuống làm việc phải giữ kẻ lắm, vào nhà ông này chơi, là ông kia nhòm ngó xem ăn uống cái gì? Bàn luận chuyện gì?

* Phần tự học ở nhà

1. Xác định lỗi trong các câu dưới đây và chữa lại cho đúng.
 - a. Xuân mới, tôi đi giữa đường phố mà lòng cứ xốn xang, đã gọi cho tôi biết bao trí nhớ về đất kinh kì xưa.
 - b. Đề nghị thay đổi các chức danh lãnh đạo của Đại học dân lập Văn Hiến Thành phố Hồ Chí Minh.

c. Lấy đá ghè vào trứng liệu có vỡ không?

d. Con lạc đà phi nước kiệu, theo sau là ba nghìn người Ả Rập phô sáu trăm nghìn chiếc răng trắng nhơn.

e. Trước đó, quận ủy Quận 8 đã ra quyết định khai trừ chín trường hợp nguyên là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam.

g. Đời sống vật chất thường ngày của gia đình thường diễn ra cảnh “sáng com với dưa, chiều com với nhút”. Vì thế, về quê gặp được anh tôi rất mừng.

2. Các câu sau đây sai. Vì sao?

a. Đọc một mạch hết 167 trang tiểu thuyết của Ngô Ngọc Bội, người đọc cảm nhận ngay đây là một tập tiểu thuyết viết về tình yêu.

b. Phát hiện một tử thi bị chết đuối.

c. Ở Trung Quốc có chừng 20 vạn đoàn kịch hát không chuyên với vài vạn diễn viên (Văn nghệ, số 40, 1999).

d. Trong lúc hàng nội địa đang bị tràn ngập bởi hàng ngoại.

e. Cha tôi muốn tái giá với một người phụ nữ trẻ.

3. Câu Với tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố, đã làm cho hình ảnh chị mãi mãi sống trong tâm trí chúng ta là câu sai ngữ pháp. Có thể chữa theo ba cách. Anh/chị chọn cách nào? Vì sao?

a. Tác phẩm Tắt đèn của Ngô Tất Tố đã làm cho hình ảnh chị mãi mãi sống trong tâm hồn chúng ta.

b. Với tác phẩm Tắt đèn, Ngô Tất Tố đã làm cho hình ảnh của chị mãi mãi sống trong tâm trí chúng ta.

c. Chị mãi mãi sống trong tâm trí của chúng ta.

PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC CHƯƠNG 4

1. Tài liệu cần đọc

(1) Phan Mậu cảnh, Hoàng Trọng Canh, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, 2009, từ trang 147 đến trang 162.

(2) Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 1996, từ trang 172 đến trang 230.

(3) Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H. 1997, từ trang 148 đến trang 157.

2. Nội dung trọng tâm cần nắm

- *Phần lí thuyết*: các yêu cầu về viết câu trong văn bản; các phép biến đổi câu, tác dụng của các phép biến đổi.

- *Phần thực hành*

+ Thực hành biến đổi câu trong văn bản; các phép biến đổi câu, tác dụng của các phép biến đổi.

+ Phát hiện và sửa chữa các lỗi thường gặp về câu trong văn bản.

3. Cách tổ chức học

- *Trên lớp*: nghe giảng, thảo luận nhóm.

- *Tự học*: trả lời câu hỏi và làm các bài tập ở cuối mỗi chương, mục (phần tự học ở nhà).

Chương 5. DÙNG TỪ, CHÍNH TẢ TRONG VĂN BẢN

1. DÙNG TỪ TRONG VĂN BẢN

1.1. Yêu cầu về dùng từ trong văn bản

Từ là đơn vị cơ bản, có sẵn trong ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ đều có một kho từ (từ vựng) để các thành viên trong cộng đồng lựa chọn và sử dụng tạo ra lời nói hoặc văn bản nhằm phục vụ cho mục đích giao tiếp theo những quy tắc nhất định. Dùng từ là một trong những điểm rất quan trọng trong viết văn. Dùng từ chính xác, phong phú, câu văn sẽ rõ ràng, trong sáng, làm cho người đọc hiểu đúng, hiểu sâu những điều mà người viết muốn truyền đạt. Bởi vậy, lựa chọn và sử dụng từ ngữ trong văn bản cần phải dựa trên những cơ sở thống nhất, đảm bảo những yêu cầu nhất định. Những yêu cầu này cũng là những tiêu chuẩn để xác định tính đúng sai của từ được sử dụng. Những yêu cầu cơ bản của việc dùng từ trong văn bản là: đúng mặt âm thanh và hình thức cấu tạo, đúng ý nghĩa, phù hợp phong cách văn bản.

1.1.1. Dùng từ đúng mặt âm thanh và hình thức cấu tạo

Từ là đơn vị gồm hai mặt: âm thanh và ý nghĩa. Hai mặt này đều được cộng đồng quy ước và chấp nhận trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Vì vậy, khi sử dụng từ, điều đầu tiên là phải đảm bảo đúng với âm thanh của từ được xã hội công nhận. Chẳng hạn: không viết/nói *cách mệnh, phản ảnh, kháng định, thầy giáo, sáng lạng, gà sống*, v.v. mà viết/nói *cách mạng, phản ánh, kháng định, thầy giáo, xán lạn, gà trống*, v.v.. Nếu dùng sai vô âm thanh của từ sẽ làm cho người đọc/nghe không hiểu hoặc hiểu sai câu nói. Ta có thể nói: *kể chuyện, nói chuyện, buôn chuyện, vẽ chuyện, lảm chuyện; viết truyện, truyện trình thám, truyện ngắn, truyện kí* mà không nói *kể truyện, nói truyện, vẽ truyện, viết chuyện, chuyện trình thám, chuyện ngắn, chuyện kí*, v.v.. Bởi vì, *chuyện* dùng để biểu đạt nội dung *sự việc được kể lại, hoặc việc, công việc nói chung, hay việc lời thôi rắc rối*; còn *truyện* lại có nghĩa chỉ *tác phẩm văn học miêu tả tính cách nhân vật và diễn biến của sự kiện thông qua lời kể của nhà văn*. Mỗi hình thức âm thanh (ngữ âm) trong từ thể hiện một nội dung ý nghĩa nhất định. Do đó, yêu cầu đầu tiên là phải dùng từ đúng với mặt âm thanh của từ.

Trong tiếng Việt, không ít trường hợp các yếu tố trong từ như nhau nhưng trật tự khác nhau, nghĩa là cấu tạo khác nhau sẽ có ngữ nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, so sánh: *quốc vương - vương quốc, hành quân - quân hành, công nhân - nhân công, nước nhà - nhà nước, yếu điểm -*

điểm yếu, gió trăng - trăng gió, ăn nằm - nằm ăn, v.v.. Bởi thế, dùng từ phải đúng với hình thức cấu tạo của từ.

Khi đọc những câu: (1) *Đến khi ra pháp trường, anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn hiên ngang đến phút chót lọt*; (2) *Yếu điểm của anh ấy là hay đi học muộn*, ta thấy không ổn, vì người viết đã dùng từ *chót lọt*, *yếu điểm* không đúng với hình thức cấu tạo. Về cấu tạo, tiếng Việt chỉ có các từ *trót lọt* (thực hiện xong công việc sau những khó khăn, cản trở), *trót* (lỡ làm một việc không chủ ý), *lọt* (xuôi, qua được), *chót* (phần ở điểm cuối cùng, phần kết thúc một sự vật, quá trình) không có từ *chót lọt*. Câu (1), người viết phải dùng từ *chót* mới phù hợp với ý nghĩa của câu văn. Còn từ *yếu điểm* ở câu (2) có nghĩa là *điểm quan trọng* (từ ghép phân nghĩa Hán - Việt; yếu tố chính đứng sau). Câu này, người viết phải dùng từ *điểm yếu* (từ ghép phân nghĩa thuần Việt, yếu tố chính đứng trước) mới phù hợp với ý nghĩa của câu văn.

1.1.2. Dùng từ đúng ý nghĩa

Ý nghĩa của từ là một trong hai mặt của từ, tương ứng với mặt âm thanh, được cộng đồng xã hội công nhận. Muốn giao tiếp đạt hiệu quả cao nhất, các từ trong văn bản phải được dùng đúng ý nghĩa của nó, nghĩa là, phải phù hợp với nội dung cần biểu hiện (sự vật, hành động, trạng thái, tính chất của hiện thực khách quan hoặc các khái niệm trừu tượng, hay thái độ, tình cảm của người viết). Nghĩa của từ quy định khả năng kết hợp của chính nó. Ta có thể nói/viết: *cỏ chết, trâu bò chết, xi măng chết, xe chết máy, tên cướp đã chết, v.v.*, nhưng không thể nói/viết: *cỏ hi sinh, trâu bò hi sinh, tên cướp đã hi sinh*, vì *hi sinh* là từ để chỉ những cái chết cho con người vì việc nghĩa. Qua hai từ *chết, hi sinh* ở trên cho thấy nghĩa của từ gồm nghĩa sự vật - định danh, nghĩa miêu tả (biểu vật, biểu niệm và biểu thái), nếu không chú ý đến các phương diện nghĩa của từ thì sẽ dễ dùng sai. Những từ gần âm, gần nghĩa càng dễ nhầm lẫn trong sử dụng. Chẳng hạn, hai từ *cổ nhân* và *cố nhân* có âm gần nhau nhưng nghĩa khác nhau: *cổ* chỉ quá khứ xa, *cố* chỉ quá khứ gần, do đó, *cổ nhân* là “người đời xưa”, còn *cố nhân* là “người bạn cũ, người tình cũ”.

Các từ *thăm, thăm hỏi, thăm viếng* cũng có những nét nghĩa khác nhau, không thể dùng một cách tùy tiện. Từ *thăm* là (đến một nơi nào đó để) *hỏi han, xem xét tình hình tỏ sự quan tâm*; từ *thăm hỏi*, ngoài nét nghĩa như *thăm* còn hàm ý *động viên, an ủi đối tượng được thăm hỏi*; còn từ *thăm viếng*, do có yếu tố *viếng* nên chỉ *các sự kiện liên quan đến người chết* (viếng). Hãy so sánh cách Hồ Chủ tịch lựa chọn và sử dụng từ trong *Di chúc*. Trong bản thảo, Người viết: *Kể đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm viếng và cảm ơn các nước anh em...* Nhưng ở bản chính thức, Người viết: *Kể đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm và cảm ơn các nước*

anh em... Không phải ngẫu nhiên mà Người thay từ *thăm viếng* bằng từ *thăm* mà cũng không dùng từ *thăm hỏi*.

1.1.3. Dùng từ đúng phong cách

Mỗi phong cách chức năng ngôn ngữ đều tạo ra một lớp văn bản có những đặc điểm riêng về việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ. Có thể nêu những đặc điểm chính về từ ngữ trong mỗi loại hình văn bản như sau. Văn bản khoa học, từ ngữ sử dụng mang tính trù tượng, chính xác, đơn nghĩa, trung hòa về biểu cảm. Do đó, các thuật ngữ khoa học, các từ công cụ xuất hiện dày đặc (tần số cao). Văn bản hành chính thường sử dụng từ ngữ ngắn gọn, mang tính trang trọng, khách quan, khuôn sáo hành chính, đơn nghĩa, trung hòa về biểu cảm. Vậy nên, lớp từ hành chính, các quán ngữ được sử dụng phổ biến. Văn bản chính luận thường sử dụng từ ngữ biểu thị những khái niệm chính trị - xã hội (lớp từ chính trị), từ ngữ mang màu sắc trang trọng kết hợp những từ có màu sắc tu từ (ẩn dụ, hoán dụ, so sánh tu từ, v.v.). Văn bản báo chí thường sử dụng từ ngữ có tính đại chúng, tính định lượng; kết hợp sử dụng những hiện tượng chệch chuẩn nhằm níu mắt người đọc. Văn bản nghệ thuật sử dụng mọi biến thể của từ ngữ, khai thác tối đa tính đa nghĩa của từ và các biện pháp tu từ.

Do đó, văn bản hành chính không thể sử dụng từ ngữ như trong văn bản nghệ thuật, hoặc từ ngữ trong văn bản khoa học khác với từ ngữ trong văn bản báo chí, v.v.. Nói/viết phải dùng từ đúng với phong cách chức năng ngôn ngữ của văn bản.

Còn nữa, khi nói/viết, cần tránh việc dùng từ thừa lặp, sáo rỗng, công thức. Những cách nói/viết như *trẻ em chưa vị thành niên, những các đồng chí, xấp xỉ gần, tối ưu nhất, ngày sinh nhật, tái tạo lại, độ khoảng chừng, cháu bị số phận hắt hủi cô a*, v.v. sẽ làm cho câu văn nặng nề, hoặc sáo rỗng.

1.2. Các thao tác sử dụng từ trong văn bản

1.2.1. Lựa chọn từ ngữ

Lựa chọn để sử dụng từ ngữ có hiệu quả cao nhất là công việc không thể thiếu khi nói và viết. Khi viết, cần xác định nội dung rõ ràng để lựa chọn từ ngữ đáp ứng đúng nội dung, diễn tả chính xác nhất nội dung cần biểu đạt. Các nghệ sĩ lớn đều là những người *lao động chữ* (*phu chữ* theo cách nói của Lê Đạt) để có được những *mắt chữ* (tự nhãn), hay *chữ đặc*. Lao động chữ là từ những từ ngữ đã huy động, người viết lựa chọn một từ thích hợp nhất để dùng. Cơ sở của sự lựa chọn là: a/ Từ nào thể hiện chính xác nhất nội dung cần biểu đạt; b/ Từ nào thích hợp nhất cho việc biểu thái (thái độ của người viết đối với nội dung được nói đến và người tiếp nhận); c/ Từ nào phù hợp với loại hình văn bản; d/ Từ nào có hiệu quả âm học cao

nhất và phù hợp nhất với hình thức âm thanh của các từ khác tạo nên giá trị biểu đạt cho câu. Chẳng hạn, trong *Di chúc*, Hồ Chủ tịch viết: *Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là lớp người “xưa nay hiếm” [...] Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác...* Người đã lựa chọn từ *lớp* trong các từ *lớp, hạng, bậc, tốp, nhóm*, v.v.; lựa chọn từ *sẽ* trong các từ *sẽ, phải, chịu, bị*, v.v.. Việc lựa chọn này thể hiện đúng phong cách của Người: cẩn trọng, luôn luôn làm chủ tình thế một cách giản dị.

Sự lựa chọn từ ngữ cũng có thể nhằm phục vụ cho nhu cầu phân biệt các mức độ ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, các từ *thân, thân thuộc, thân mật* đều có nghĩa chỉ *quan hệ gần gũi, gắn bó mật thiết* nhưng mỗi từ lại mang những sắc thái ngữ nghĩa riêng. Để chỉ *quan hệ gần bó nói chung*, ta dùng từ *thân*. Để chỉ *quan hệ thân thiết, gắn bó, gần gũi*, dùng từ *thân thuộc*. Còn từ *thân mật* lại được dùng khi biểu đạt nội dung *tình cảm chân thành gắn bó với nhau*. Mỗi một mức độ, một sắc thái của các từ *thân, thân thuộc, thân mật* đã được Thép Mới lựa chọn sử dụng một cách hài hòa, hệ thống, tạo sự cộng hưởng giữa chúng trong đoạn văn sau đây: *Cây tre là người bạn **thân** của người nông dân Việt Nam, bạn **thân** của nhân dân Việt Nam. Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng **thân thuộc** nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ, lũy tre **thân mật** làng tôi...*

Cũng có nhiều trường hợp, việc lựa chọn từ ngữ nhằm mục đích mang lại nhạc tính cho câu văn, đoạn văn. Chẳng hạn, việc lựa chọn những từ có cùng khuôn vần cùng với cách ngắt nhịp tạo âm hưởng vang ngân trong lòng người đọc: *Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy **tầm vông** đã dựng lên **thành đồng** Tổ quốc và **sông Hồng** bắt khuất có cái **chông tre**...* (Thép Mới)

1.2.2. Kiểm tra và thay thế từ ngữ

Sau khi đã lựa chọn và sử dụng từ, người viết phải kiểm tra lại từ đó một lần nữa bằng cách xem xét nó trong các mối quan hệ: với nội dung cần biểu đạt, với thái độ, tình cảm của người viết, với các từ khác trong câu, với phong cách ngôn ngữ của văn bản. Nếu từ dùng chưa phù hợp thì cần phải lựa chọn lại và thay thế bằng từ khác. Chẳng hạn, lúc đầu, Nguyễn Bính viết câu thơ: *Nhất kiêng là lấy chồng thi sĩ// Nghèo lắm em ơi, khổ lắm em*. Từ *khổ* trong câu thơ là kết quả của sự lựa chọn từ các từ *tội, khổ, buồn, chán, cực*, v.v.. Nhưng cuối cùng, nhà thơ đã lựa chọn và thay thế bằng một từ khác: *Nhất kiêng là lấy chồng thi sĩ// Nghèo lắm em ơi, **bạc** lắm em*. Với câu thơ này, dùng từ *bạc* mới chính xác; nó làm cho câu thơ đa nghĩa hơn, sâu sắc hơn.

Sự lựa chọn, tuy không phải là bắt buộc đối với tất cả mọi từ nhưng yêu cầu chung là khi dùng từ cần phải cân nhắc, lựa chọn giữa một loạt từ để có một từ thích hợp nhất. Mặt khác, người viết nếu có thái độ thận trọng thì sẽ có ý thức lựa chọn từ ngữ khi sử dụng.

Việc phân chia các thao tác trên đây chỉ là tương đối nhằm mục đích luyện tập để hình thành kỹ năng sử dụng từ trong văn bản. Khi kỹ năng của người học đã thành thạo, các thao tác trên có thể hình thành cùng một lúc và được thực hiện một cách tự động, nhanh chóng trong đầu người viết.

1.3. Các loại lỗi dùng từ

1.3.1. Dùng từ không đúng hình thức âm thanh và cấu tạo

Nếu dùng từ không đúng hình thức âm thanh và cấu tạo (dù chỉ một thay đổi nhỏ) sẽ làm thay đổi nghĩa của từ, thậm chí trở nên vô nghĩa. Các từ dễ nhầm lẫn (mặc dù hình thức âm thanh khác nhau) như *bàng quan* - *bàng quang*, *sinh động* - *linh động*, *bàng hoàng* - *bàn hoàn*, *cổ nhân* - *cố nhân*, *dã sử* - *giả sử*, v.v..

Ví dụ (1): *Nhân vật này trong tác phẩm có thái độ bàng quang với thời cuộc.*

Hai từ *bàng quang* và *bàng quan* tuy có vô âm thanh gần nhau nhưng nghĩa khác nhau hoàn toàn: *bàng quan* là “thờ ơ, đứng ngoài cuộc mà nhìn”, còn *bàng quang* là một “bộ phận cơ thể (người, động vật) chứa nước giải”. Câu trên dùng từ *bàng quang* là sai, phải dùng từ *bàng quan* mới đúng.

Ví dụ (2): *Vương quốc Campuchia Xihanuc đã từ trần.*

Câu trên không sai về vô âm thanh nhưng sai về cấu tạo từ. Có những từ chỉ khác nhau về trật tự các thành tố trong từ nhưng đó là những từ khác nhau. Hai từ *quốc vương* và *vwang quốc* là khác nhau do cấu tạo khác nhau: *quốc vương* là “vua (của) nước”, tức là “vua”, còn *vwang quốc* là “nước (của) vua”, tức là “nước”. Từ *vwang quốc* dùng sai, phải dùng từ *quốc vương* mới đúng.

1.3.2. Dùng từ không đúng nghĩa

Lỗi dùng từ không đúng nghĩa là giữa nội dung định biểu hiện với các thành phần nghĩa biểu vật và biểu niệm của từ không phù hợp.

Ví dụ (3): *Hoạt động y tế ở cơ sở là hoạt động thâm kín.*

Từ *thâm kín* trong câu trên có nghĩa “trạng thái thâm lặng và được giữ kín, không để lộ ra ngoài”. Như vậy, nghĩa của từ *thâm kín* không phù hợp với nội dung định biểu hiện ở câu trên. Đúng ra phải dùng từ *thâm lặng* (hoặc *lặng lẽ*, *âm thầm*). Bởi vì, nội dung định biểu đạt của câu là hoạt động y tế ở cơ sở không ồn ào sôi động như ở các bệnh viện lớn, các tuyến trên.

Ví dụ (4): *Bọn giặc vẫn ngoan cường chống trả.*

Ở ví dụ (4), dùng từ *ngoan cường* không đúng với nghĩa sắc thái, tức là không phù hợp với thái độ, tình cảm của người nói/viết đối với cái được nói đến. Từ *ngoan cường* (thái độ kiên quyết và bền bỉ chiến đấu đến cùng) hàm nghĩa sắc thái “ca ngợi, khâm phục” của người nói/viết. Câu trên dùng từ *ngoan cố* mới đúng nghĩa biểu thái. *Ngoan cố* là “khăng khăng giữ đến cùng, không chịu thay đổi ý định hoặc hành động”, hàm nghĩa phê phán (bọn giặc).

1.3.3. Dùng từ không đúng các thuộc tính ngữ pháp và chức năng

Khi nói/viết, các từ phải kết hợp với nhau theo đúng các thuộc tính ngữ pháp của chúng để tạo nên các câu đúng. Nếu dùng từ không đúng các thuộc tính ngữ pháp của từ thì sẽ mắc lỗi.

Ví dụ (5): *Những bệnh nhân không cần mổ mắt được khoa dược tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt.*

Câu trên, các từ *pha chế, điều trị* có quan hệ kết hợp khác nhau: *pha chế thuốc, điều trị bệnh nhân*, nhưng hai từ này được gộp lại theo quan hệ ngang bằng, do đó, cùng nảy sinh quan hệ như nhau với từ *bệnh nhân* ở trước. Nhưng trong thực tế, *bệnh nhân* chỉ có thể được *điều trị* chứ không thể được *pha chế*. Câu này phải viết lại để thiết lập cho đúng quan hệ giữa các từ theo đúng thuộc tính ngữ pháp của chúng. Câu dùng từ đúng sẽ là: *Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được khoa dược tích cực điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt mà khoa đã pha chế.*

Ví dụ (6): *Chúng ta tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ, cho nên số người mắc và chết các bệnh truyền nhiễm giảm đi.*

Câu ở ví dụ (6), các từ *mắc, chết* cũng có những thuộc tính ngữ pháp khác nhau: *mắc* là động từ có bổ ngữ chỉ đối tượng (mắc bệnh), còn *chết* là động từ không thể có bổ ngữ đối tượng. Viết như câu trên, các từ *mắc* và *chết* đã được lồng gộp và có chung bổ ngữ *các bệnh truyền nhiễm*. Viết lại câu này, ta phải phá bỏ cách nói gộp. Câu dùng từ đúng sẽ là: *Chúng ta tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ, cho nên số người mắc các bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh đó giảm dần.*

Dùng thiếu từ, thừa từ cũng làm cho các từ kết hợp với nhau không đúng.

Ví dụ (7): *Đến năm 2000 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế như răng, mắt.*

Câu trên, trước các từ *răng, mắt* còn thiếu một số từ làm cho các từ khác kết hợp với nhau không đúng. Cần chữa lại: *Đến năm 2000 phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu,*

phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết, tối thiểu cho các trạm y tế như các thiết bị về răng, về mắt.

Ví dụ (8): *Đáp ứng theo yêu cầu của các bạn xem truyền hình, Đài truyền hình Nghệ An đã phát lại bộ phim Tây du kí.*

Câu trên dùng thừa từ *theo*, làm cho sự kết hợp giữa từ *đáp ứng* và từ *yêu cầu* không đúng. Viết lại câu này, bỏ từ *theo* để các từ kết hợp với nhau đúng ngữ pháp. Câu đúng: *Đáp ứng yêu cầu của các bạn xem truyền hình, Đài truyền hình Nghệ An đã phát lại bộ phim Tây du kí.*

Các từ dùng còn phải đúng chức năng của chúng (chức năng miêu tả, chức năng dụng học, chức năng phát ngôn). Khi dùng từ không đúng chức năng sẽ phạm lỗi dùng từ.

Ví dụ (9): *Thưa thầy thuốc, bệnh của bố cháu có nguy hiểm không ạ?*

Trong tiếng Việt, từ *bác sĩ* khác từ *thầy thuốc*; từ *bác sĩ* vừa có chức năng miêu tả (biểu hiện người theo nghề nghiệp, chức danh), vừa có chức năng phát ngôn (hô gọi), còn từ *thầy thuốc* chỉ có chức năng miêu tả, nên không dùng để xưng hô. Như vậy, từ *thầy thuốc* trong câu trên dùng không đúng chức năng (hô gọi). Viết lại câu trên, phải thay từ *thầy thuốc* bằng từ *bác sĩ*. Câu dùng từ đúng sẽ là: *Thưa bác sĩ, bệnh bố cháu có nguy hiểm không ạ?*

1.3.4. Dùng từ không đúng phong cách ngôn ngữ

Ví dụ (10): *Sau thời kì đổi mới, các nhà văn đã cho ra những tác phẩm văn học phản ánh cuộc sống chân thật hơn.*

Ví dụ (11): *Mẹ thường căn dặn em những điều tốt thì nên làm, những điều xấu thì chớ có mà làm.*

Các câu ở ví dụ (10) và (11) dùng các tổ hợp từ *cho ra*, *chớ có mà* có tính khẩu ngữ, không phù hợp với phong cách viết. Phải thay từ *cho ra* bằng từ *sáng tác* ở ví dụ (10), tổ hợp từ *chớ có mà* ở ví dụ (11) phải bỏ từ *mà* để các câu phù hợp với phong cách viết.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH MỤC 1, CHƯƠNG 5

* **Phân thảo luận, thực hành ở lớp**

1. Vai trò của từ trong giao tiếp.
2. Các yêu cầu của việc dùng từ trong văn bản.
3. Các thao tác sử dụng từ trong văn bản.
4. Phân biệt nghĩa của các từ sau đây:
 - a. *Ý thức, ý niệm, ý tưởng, ý chí, tư tưởng, quan niệm, quan điểm.*
 - b. *Bản chất, thực chất, tính chất, vật chất, tinh chất, chất lượng, đơn chất.*
5. Chữa lỗi dùng từ trong các câu dưới đây:

- a. Da của ông em đã có nhiều nét nhăn.
- b. Bên cạnh đó, Bác còn mượn hình ảnh chòm mây đang bay để diễn tả không gian của buổi chiều nơi núi rừng đẹp và yên tĩnh đến lạ hồn.
- c. Trong xã hội ta, không ít người chỉ sống cho bản thân, không biết giúp đỡ, bao che cho người khác, đồng tâm hiệp lực để chiến thắng cái xấu, bảo vệ cái tốt.
- d. Trong kho tàng tục ngữ của dân tộc ta, có một số câu chứa đựng những cách biểu diễn, giải thích khác nhau, cho thấy cách đánh giá, cách nhìn nhận khác nhau về hiện tượng đó.
- e. Cảnh trăng đẹp đến nỗi làm cho thi sĩ không thể hững hờ.
- g. Cuộc kháng chiến chống quân Minh mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành dưới sự chỉ huy lãnh đạo của Lê Lợi đã gây một tiếng vang lớn.
- h. Sau tiếng hô đồng dạ là bài quốc kì vang lên.
- i. Trong tác phẩm “Đời thừa” tiêu biểu nhất là chi tiết nhân vật Hộ.
- k. Mẹ em đưa cho em ra cửa hàng bách hóa để mua một chiếc bút máy.
- l. Nam Cao trực tiếp đưa ra hình ảnh những người trí thức nghèo để mà lên án xã hội thực dân phong kiến.
- m. Tiếng cười he hé của các em nhỏ lớp một khiến chim cũng thấy vui mà hót líu lo.
- n. Bị giải đi trong đêm thu giá rét nhưng dường như người chiến sĩ cách mạng không cảm thấy lạnh mà vẫn mở lòng ra để đón trăng sao, đón tiếng gà gáy.
6. Phân tích và chữa lỗi dùng từ trong những câu dưới đây:
- a. Thơ văn là dụng cụ sắc bén để đấu tranh giai cấp.
- b. Ông em hiền như con cá cảnh.
- c. Chủ tịch Trương Tấn Sang và vợ đã kết thúc tốt đẹp chuyến thăm Thái Lan.
- d. Ánh trăng mờ ảo soi tỏ hàng cây bên đường.
- e. Công ty chúng tôi xin phiền các anh ở bên sở giúp giải quyết cho ngay vấn đề này. Được như thế, chúng tôi lấy làm cảm ơn lắm lắm.
- g. Mối liên hệ của nhà trường với xã nhà là nhất quán, đồng thuận, suôn sẻ và thống nhất tốt đẹp mặc dù còn khía cạnh này nọ chưa được quán triệt dứt khoát.
- h. Hội văn nghệ Nghệ An vừa thu nhập một số hội viên mới.
- i. Nghiên cứu mạng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động để không ngừng ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu nâng cao sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

7. Phân tích cách dùng từ trong những câu dưới đây.

- a. Những cánh tay nhua nhúa giơ lên (Tô Hoài).

b. *Giá tôi có nói với bà những câu chuyện ấy thì bà cũng chỉ ù ù cạc cạc như vịt nghe sấm mà thôi (Vũ Tú Nam).*

c. *“Nhật kí trung tù” canh cánh một tấm lòng nhớ nước (Hoài Thanh).*

d. *Nắng trưa ngủ trên giàn thiên lí. (Võ Quảng)*

e. *Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu. (Hồ Chí Minh)*

g. *Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập. (Hồ Chí Minh)*

7. Nhận xét các câu dưới đây:

a. *Thằng Nam thường tụ tập bạn bè để xem phim.*

b. *Bạn bè thường tụ tập xem phim ở chỗ thằng Nam.*

c. *Thằng Nam thường tập hợp bạn bè để xem phim.*

*** Phần tự học ở nhà**

1. Xác định lỗi của các câu dưới đây và chữa lại cho đúng

a. *Với chúng tôi, vốn không thích thú khuynh hướng kĩ thuật hóa các tiết mục múa, cũng không thể phủ nhận đây là một tiết mục rất hấp dẫn, mặc dầu rất bài bản và điêu luyện.*

b. *Chị cầm cúi sàng gạo. Cái nia lắc đều làm đám gạo chạy vòng quanh, tròn vo, tụ lại bên trên một nhúm thóc vàng uom.*

c. *Vị thân mẫu của B. Clinton là một trong số 10 người đàn ông đẹp trai nhất thế giới.*

d. *Hắn quát lên một tiếng rồi tống luôn một cú đá vào bụng ông Hoạt.*

e. *Nhiều người coi thuốc B1 là một cứu cánh.*

g. *Bọn tham ô nhận được sự cộng tác của đám xã hội đen.*

h. *Ông giám đốc công ty Bình Minh sắp đi bước nữa.*

i. *Cha tôi muốn tái giá với một người phụ nữ trẻ.*

k. *Dịp đầu năm, cuối năm học là giai đoạn các hiệu cầm đồ nhắm vào đối tượng sinh viên để làm ăn.*

2. Phân biệt nghĩa của các từ sau đây:

a. *Tiêu dùng, tiêu xài, tiêu pha, tiêu thụ, tiêu hao, tiêu phí.*

b. *Hiền, hiền lành, hiền đức, hiền hậu, hiền nhân, hiền từ, lương thiện.*

c. *Long trọng, trang trọng, trịnh trọng, trọng thể, bảo trọng, trọng vọng.*

2. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

2.1. Một số vấn đề chung

2.1.1. Khái niệm chính tả

Chính tả là những quy định (quy tắc) có tính chất xã hội về việc viết đúng chữ viết. Nhìn chung, chính tả là một vấn đề có tính phổ biến đối với mọi người, bởi vì chữ viết có những quy tắc mà nếu không nắm biết thì bất cứ người nói phương ngữ nào của tiếng Việt cũng viết sai chính tả.

2.1.2. Một số quy tắc chính tả

a. Quy tắc viết hoa

a1. Viết hoa cú pháp

Viết hoa cú pháp là lối viết hoa bắt đầu của câu, đầu đoạn văn. Cách viết hoa cú pháp có tính ổn định, thống nhất, đã trở thành chuẩn chung.

a2. Viết hoa tên riêng

Tên riêng gồm tên riêng tiếng Việt, tên riêng các dân tộc thiểu số và tên riêng nước ngoài.

- Cách viết tên riêng tiếng Việt

+ Tên người, viết hoa tất cả chữ cái đầu các âm tiết. Ví dụ: *Hồ Chí Minh, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Minh Thuyết, v.v.*

+ Tên các địa danh, địa chỉ, đơn vị hành chính, viết hoa tất cả chữ cái đầu các âm tiết. Ví dụ: *Việt Nam, Hà Nội, (tỉnh) Nghệ An, (huyện) Hưng Nguyên, (xã) Hưng Tân, (làng) Hoàng Cản, v.v.*

+ Tên các cơ quan, tổ chức, đoàn thể chỉ viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu của tên riêng. Ví dụ: *Bộ giáo dục và đào tạo, Trường đại học sư phạm Hà Nội, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Nông trường cao su Thăng Lợi, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trường tiểu học Kim Đồng, v.v.*

- Cách viết hoa tên riêng các dân tộc thiểu số

+ Những tên địa danh, đơn vị hành chính, tên gọi các tộc người được gọi theo cách nói và viết tiếng dân tộc đó thì chuyển sang lối viết latin hóa của chữ quốc ngữ và viết hoa theo quy tắc viết hoa tên riêng địa lí tiếng Việt. Ví dụ: *Sa Pa, Mù Cang Chải, Pắc Bó, Krông, A Dun Pa, Muôn Ma Thuật, Đắc Nông, Đắc Lắc, Thái, Tày, Nùng, Xơ Đăng, Gia Lai, Vân Kiều, v.v.*

+ Tên người dân tộc thiểu số, nếu có chữ viết theo hệ latin như chữ quốc ngữ, hoặc có hệ chữ viết khác, hoặc chưa có chữ viết thì chuyển sang lối viết latin hóa như chữ quốc ngữ và cũng viết hoa như tên người Việt. Ví dụ: *Vừ A Dính, Mã A Lềnh, Triệu Mùi Say, Ksor Phước, Giàng Seo Phử, Mông Kí Slay, v.v.*

- Cách viết tên riêng nước ngoài

+ Những tên địa lí gồm các châu lục, các đại dương, tên một số nước, thủ đô, v.v. đã được Việt hóa thì giữ nguyên và viết hoa như tiếng Việt. Ví dụ: *châu Âu, châu Á, Thái Bình Dương, Pháp, Anh, Mỹ, Đức, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Luân Đôn, Hy Lạp, Cu Ba, v.v.*

+ Những tên địa lí khác, những tên người, nếu bản ngữ dùng chữ latin thì viết nguyên dạng; nếu bản ngữ là thứ chữ khác thì chuyển tự sang chữ latin theo quy ước quốc tế. Ví dụ: *Shakespeare, Ohm, Volt, A.G.Haudricourt, M.Ferlus, Pais, v.v.* (nguyên dạng); *Lomonosov, L.Scherba, F.Fotumatov, Tokyo, Bangkok, Norodom Xihanuc, v.v.* (chuyển tự).

+ Các tên địa lí, tên người Trung Quốc lâu nay phát âm và viết theo âm Hán - Việt đã quen thuộc thì giữ nguyên cách viết như lâu nay. Ví dụ: *Trường Giang, Tây Tạng, Vũ Hán, Bắc Kinh, Lỗ Tấn, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Mạc Ngôn, v.v.*

a3. Viết hoa từ

- Viết hoa một số danh từ chung liên quan đến lãnh tụ và các vị lãnh đạo. Ví dụ: *Người là Cha, là Bác, là Anh; hay: Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời* (thơ Tố Hữu viết về Bác Hồ), *Bác Tôn, Bác Phạm Văn Đồng, v.v.*

- Viết hoa các tước hiệu (xưa), danh hiệu (nay). Ví dụ: *Bố Cái Đại Vương, Hưng Đạo Đại Vương, nghệ sĩ Nhân dân, nhà giáo Ưu tú, huân chương Sao vàng, Anh hùng lao động, v.v.*

- Viết hoa các sự kiện lịch sử to lớn. Ví dụ: *Cách mạng tháng Tám, Xô viết Nghệ Tĩnh, Đại thắng Mùa xuân 1975, v.v.*

- Viết hoa các chức vụ lớn. Ví dụ: *Bộ trưởng, Thủ tướng, Chủ tịch* (nước, quốc hội), *Tổng bí thư.*

- Tên các năm âm lịch, ngày lễ, tết. Ví dụ: *Tân Hợi, Mậu Thân, Nhâm Thìn, ngày Quốc khánh 2-9, tết Nguyên đán, v.v.*

- Tên gọi các tôn giáo, các sự kiện của tôn giáo. Ví dụ: *đạo Phật* (Phật giáo), *đạo Thiên Chúa* (Thiên Chúa giáo), *lễ Phục sinh, lễ Phật đản, v.v.*

- Tên các loại văn bản hành chính, các tác phẩm, sách báo, tạp chí. Ví dụ: *Hiến pháp 1946, Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XI, tạp chí Cộng sản, tác phẩm Đường cách mệnh, báo Nhân dân, v.v.*

- Các danh từ chung chỉ các đồ vật, con vật, sự vật được dùng làm tên gọi, hoặc được nhân hóa. Ví dụ: *bác Chào Mào, chị Sáo Nâu, anh Dế Mèn, bà Chối, ông Mặt Trời, v.v.*

b. Quy tắc viết tắt

Chữ tắt là một ứng xử văn hóa rất thông minh của loài người đối với ngôn ngữ. Do có những đặc điểm độc đáo trong cách cấu tạo cho nên chữ tắt có tính hai mặt: một mặt, nó gia tăng tính tiết kiệm cho ngôn ngữ, nhưng mặt khác nó có thể gây những khó khăn trong giao tiếp xã hội, trước hết là trong truyền thông. Do vậy, khi sử dụng chữ tắt, cần phải nắm vững bản chất của nó. Các loại, kiểu chữ tắt gồm:

b1. Theo khả năng thể hiện, chữ tắt dùng trong tiếng Việt gồm hai loại lớn: chữ tắt quốc tế và chữ tắt quốc gia.

- Chữ tắt quốc tế (phổ biến theo cách viết tiếng Anh): *UNESCO, UNICEF, FAO, IMF, WB, WTO, ODA, OPEC, ASEAN, v.v..*

- Chữ tắt quốc gia (tiếng Việt): *HTX, XUNHASABA, DIHAVINA, VINATABA, VINAMILK, UBND, TTXVN, QĐ, GS, TS, Nxb, v.v..*

Hai loại trên gồm hai kiểu: kiểu đọc được theo vần (*UNESCO, ASEAN, VINAMILK, VINATABA, v.v.*) và kiểu không đọc được theo vần (*WB, ODA, UB, TTXVN, TTg, GS, TS, v.v.*).

b2. Theo tần số xuất hiện, chữ tắt có thể chia làm hai loại: loại có tần số cao và loại có tần số thấp.

- Loại có tần số xuất hiện cao (quen thuộc): *UBND, HTX, QĐND, CANN, v.v.*

- Loại có tần số xuất hiện thấp (không quen thuộc): *BĐ* (bưu điện), *CTĐT* (công ty điện thoại), *NCS* (nghiên cứu sinh), *Nxb* (nhà xuất bản), v.v.

b3. Theo mức độ cao thấp, chữ tắt cũng chia thành hai loại: loại khu biệt cao và loại khu biệt thấp.

- Loại khu biệt cao: *HTX, UBND, VAC, Cty, TTXVN, MDQD, v.v..*

- Loại khu biệt thấp (dễ nhầm lẫn): *BCH* (ban chấp hành, bộ chỉ huy), *CN* (chi nhánh, công nhân, công nghiệp, cử nhân, công nguyên), *DHNN* (đại học ngoại ngữ, đại học nông nghiệp), v.v..

c. Quy tắc dùng dấu

c1. Các dấu đặt cuối câu

- *Dấu chấm* (.)

Bắt buộc dùng dấu chấm khi kết thúc một câu có cấu trúc tường thuật, nếu câu tường thuật này được dùng với mục đích miêu tả, tường thuật. Dấu chấm dùng trong các trường hợp sau:

+ Miêu tả, tường thuật một sự việc, sự kiện, sự tình.

Ví dụ: *Mùa thu đã đến rồi.*

+ Có thể dùng cuối câu cầu khiến mà nghĩa đã giảm nhẹ.

Ví dụ: *Thầy hãy ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.*

+ Có thể đặt cuối câu hỏi dùng để khẳng định, để bác bỏ hay hỏi nhưng không cần trả lời, vì ngay sau đó người viết tự trả lời.

Ví dụ: *Ớt nào mà ớt chẳng cay.*

+ Có thể đặt cuối một vế câu trong một câu ghép dài (tách câu).

Ví dụ: *Chính thật thì cụ đang bức mình. Bởi cụ thấy đầu hơi đau.* (Nam Cao)

+ Có thể đặt cuối những câu ghép lỏng, những câu đặt biệt.

Ví dụ: *Pháp chạy. Nhật hàng. Vua Bảo Đại thoái vị.* (Hồ Chí Minh)

Bộ đội đói. Mỏ. Buồn ngủ. (Nguyễn Huy Tưởng)

- Dấu hỏi (?)

Dấu hỏi bắt buộc dùng khi kết thúc một câu có cấu trúc hỏi nếu câu hỏi này được dùng với mục đích hỏi thực sự.

Ví dụ: *Ba mươi tám hay ba mươi chín? Bốn mươi hay là ngoài bốn mươi? Cái mặt hăn không trẻ cũng không già...* (Nam Cao)

+ Có thể dùng dấu chấm thay dấu hỏi. Ví dụ: *Có lẽ chị ấy bệnh.* Đây là một lời đoán định (người nói còn lưỡng lự, nghi ngờ), có hình thức của một *câu miêu tả* nên có thể đặt dấu chấm cuối câu.

+ Có thể dùng dấu cảm thay dấu hỏi. Ví dụ: *Anh đóng cửa giùm tôi nhé!* Câu này có hình thức của một câu hỏi, nhưng nếu dùng với mục đích *đề nghị* thì cuối câu có thể dùng dấu cảm.

- Dấu cảm (!)

Dấu cảm bắt buộc dùng khi kết thúc câu có cấu trúc cảm thán, mệnh lệnh, cầu khiến hoặc hô hào nếu câu này được dùng với một trong những mục đích đó.

Ví dụ: (1) *Vui ơi là vui!*

(2) *Anh ra khỏi đây ngay!*

(3) *Xin bố tha cho con!*

(4) *Hãy yêu! Hãy yêu! Hãy yêu và bảo vệ// Mây nước, cửa nhà, văn học, ngữ ngôn.*

(Chế Lan Viên)

c2. Các dấu đặt giữa câu

- Dấu lửng (...)

Dấu lửng dùng để chứng tỏ một câu, một đoạn, một thành phần nào đó chưa viết hết (vì một lí do nào đó).

Ví dụ: *Và ngay lúc Ngọc mở lời: “Chúng con muốn nói với ba...” thì cô Thương hiện ra ở cửa.* (Phan Thị Vàng Anh)

Có thể dùng dấu lửng để biểu thị lời nói ngập ngừng bị ngắt quãng (không cố ý hoặc cố ý), hoặc những âm thanh kéo dài.

Ví dụ: (1) Ông nói: “Bà đã có một đàn con... đó thôi?”

(2) Tự nguyện đóng góp theo... định mức (!)

- Dấu phẩy (,)

+ Dấu phẩy dùng để phân ranh giới giữa thành phần nòng cốt với những thành phần khác. Bắt buộc dùng dấu phẩy khi những thành phần này đứng xen giữa chủ ngữ và vị ngữ, thành phần nhấn mạnh, thành phần hô gọi, thành phần giải thích.

Ví dụ: (1) *Chúng tôi, ngày mai, đi Hà Nội.*

(2) *Tôi, tôi là Nam đây.*

(3) *Hà Tĩnh, quê hương tôi thật là đẹp.*

(4) *Cảm ơn Người, Hồ Chí Minh vĩ đại.* (Tố Hữu)

+ Bắt buộc dùng dấu phẩy để phân ranh giới giữa những thành phần đồng chức: đồng chủ ngữ, đồng vị ngữ, đồng bổ ngữ, những vế câu đồng chức, những thành phần liệt kê.

Ví dụ: (1) *Cơm áo, vợ con, gia đình... bó buộc y.* (Nam Cao)

(2) *Hùng dậy tập thể dục, đánh răng, ăn sáng rồi đi làm.*

(3) *Xí nghiệp này cần tuyển một kỹ sư, hai nhân viên vi tính và mười lăm công nhân xây dựng.*

(4) *Đường xa, gánh nặng, bước chân đi thoăn thoắt. Đốc núi, đèo cao, đòn gánh kiu kịt.* (Thép Mới)

(5) *Những bạn sau đây sẽ vào đội tuyển của trường: Tuấn, Hùng, Nam, Vân và Hải.*

- Dấu hai chấm (:)

Dấu hai chấm dùng trong các trường hợp sau:

+ Phần đứng sau dấu hai chấm dùng để thuyết minh, chú giải cho phần đứng trước nó.

Ví dụ: (1) *Nam bước vào phòng đầu tiên của nhà máy: phòng cửa máy.*

(2) *Tôi không tin: Anh nói đùa đấy chứ?*

+ Dùng hai chấm đứng trước bộ phận liệt kê.

Ví dụ: *Dây đàn bầu có thể gợi dậy trong lòng ta: yêu, ghét, buồn, vui, giận, hờn và hi vọng.*
(Luu Quý Ki)

Lưu ý, sau dấu hai chấm sẽ viết hoa khi qua hàng, hoặc khi phần thuyết minh, chú giải đứng sau dấu hai chấm là một câu.

Ví dụ: (1) *Lần này đến lượt tôi rồi rít:*

- *Chuyện thế nào, anh kể đi...*

(2) *Tôi nghĩ rằng: Anh sẽ phát biểu về vấn đề này.*

Sau dấu hai chấm không viết hoa khi phần đứng sau là một việc liệt kê, hoặc là một cụm từ.

- *Dấu chấm phẩy (;)*

Dấu chấm phẩy dùng trong câu ghép khi các vế câu có cấu tạo ngữ pháp và ngữ nghĩa phức tạp, hoặc khi ý nghĩa của các vế câu xa nhau.

Ví dụ: (1) *Hồi ấy Bá Kiến mới ra làm lí trưởng, lão hình như kình nhau với hắn ra mặt; Lí Kiến muốn trị nhưng chưa có dịp.* (Nam Cao)

(2) *Lí luận là rất quan trọng; không có lí luận không làm được cách mạng.* (Lê Duẩn)

- *Dấu ngoặc đơn ()*

Dấu ngoặc đơn được dùng để phân cách phần dùng để bình luận, chú giải, chú thích với những thành phần khác.

Ví dụ: *Nhà đã đông: hai cán bộ giảng dạy trường đại học bách khoa (đồng nghiệp), một kĩ sư vô tuyến điện (bạn thanh khí học từ hồi phổ thông)... và một sinh viên năm thứ tư (học trò yêu) cùng người bạn gái (không rõ nghề gì) thom phức và cực kì xinh đẹp.*

- *Dấu ngoặc kép “...”*

Dấu ngoặc kép dùng để trích dẫn hay thuật lại nguyên văn một câu nói, một từ ngữ, một tên gọi.

Ví dụ: (1) *Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng tự nhủ: “Chắc nó trừ mình ra”* (Nam Cao)

(2) *Từ cửa hàng bán vải đến cửa hàng may đo, một mét vải (chưa ngâm giặt gì) mà cứ co lại như “miếng da lừa”.*

- *Dấu gạch ngang (-)*

Dấu gạch ngang có hai chức năng: phân cách thành phần giải thích với các thành phần khác và để liệt kê.

Ví dụ: (1) *Hồ Chí Minh - lãnh tụ kính yêu của dân tộc Việt Nam đã đi xa.*

(2) *Dấu gạch ngang có các chức năng sau đây:*

- *Phân cách thành phần giải thích với các thành phần khác.*

- *Dùng để liệt kê.*

Lưu ý: Dấu gạch ngang dễ nhầm với dấu nối (-). Dấu nối chỉ là dấu phụ trong văn bản, có các tác dụng: viết các liên danh (cách mạng khoa học - kĩ thuật), ghi ngày tháng năm (ngày 2-9-1945), ghi các con số liên quan với nhau (từ 5-7 tấn/ha), v.v..

2.2. Luyện tập chính tả tiếng Việt

2.2.1. Chính tả thanh điệu

a. Phân biệt hỏi/ngã

Bài tập 1. Điền dấu *hỏi* hoặc *ngã* vào những chữ in nghiêng.

Ca lớp im lặng *đê* nghe cô giáo *giang* bài. Các em *phai giur* trật tự trong lớp. *Giua* sân trường có một cây bàng. Em muốn nghe cô giáo *giang nura* nhưng *đa* có tiếng trống đánh, em *cam* thấy *buôi* học ngắn quá. Em *se* cố gắng học tập *đê* sau này làm *chu* nước nhà, *giur vung* độc lập và thống nhất. Có *thê* nói chúng em *đa* cố gắng xứng đáng với truyền thống *cua* trường. Mẹ em *đa* dậy trước *ca* em, có *le* mẹ *cung* hỏi hớp như em vì hôm nay là ngày khai trường. *Cha* là em nào *cung* ngoan ngoan, *ki* luật. *Đang* và chính *phu* bao giờ *cung* chú ý đến thiếu nhi. Từ nay *trơ* đi, chúng em *se* chăm học hơn *nura*.

Bài tập 2. Điền dấu *hỏi* hặc *ngã* vào những chữ in nghiêng dưới đây.

Bua ăn này đúng là một *bua cô*. 2) Tôi còn nhớ *nhưng* chuyện *cu*. 3) Tôi *chi* mới nói được một *nura*, còn định nói *nura* thì không còn thì giờ. 4) Cần *phai bai bo* tất cả *nhưng* chuyện vô ích, 5) *Môi* lần nói đến *ki* thuật, *cung* là đồng thời *cung* nói đến *tô* chúc. 6) *Phai* quan niệm cho *ro* ràng lợi ích *giua* tập *thê* với lợi ích *xa* viên. 7) *Vơ* kịch kết thúc bằng sự tan *vơ* *cua* âm mưu địch. 8) Tuy quân địch bắn phá *dur* dội, nhưng chúng *vân* không *thê* chống lại sức kháng cự *manh* liệt *cua* quân ta. 9) *Gia* *sư* nếu không có *da* *sư* thì người ta *se* nghi ngờ chính *sư*.

Bài tập 3. Điền dấu *hỏi* hoặc dấu *ngã* vào những chữ in nghiêng dưới đây.

Cai tạo sản xuất *phai* đi đôi với phát *triên*. 2) *Hương* ứng lời kêu gọi *cua* *lanh* tụ và *cua* *Đang*, thanh niên *hay* *dung* *cam* bảo vệ *Tô* quốc. 3) *Hai* *cang* này *đa* *manh* liệt chống lại các đợt ném bom *huy* diệt. 4) Dưới sự *lanh* đạo *cua* *Đang* cộng sản nhân dân *đa* đứng lên đánh bại *chu* nghĩa đế quốc và đang *nô* lực xây dựng *chu* nghĩa xã hội. 5) Dân chúng không được *giai* thích *ki* càng *se* *anh* *huong* đến việc tiếp nhận. 6) Cuộc *triên* *lam* *mi* thuật *đa* được mọi người tán *thương*. 7) *Chi* thị chống *lang* phí, đề cao *ki* luật *đa* được triệt *đê* thực hiện. 8) Nghi *lê* có nhiệm vụ *cung* cố các quan hệ *xa* hội. 9) Tình trạng bất bình *đăng* nam *nư* *se* được xóa *bo* *vinh* viên. 10) Trong hoàn *canh* khốn *quân* *phai* kiên *nhân* khắc phục.

Bài tập 4. Điền dấu *hỏi* hay *ngã* vào những chữ in nghiêng dưới đây.

Trước đây, *hê* nói đến *hoi nga* là *tôi hoang*. *Môi* bài chính *ta* ít nhất *tôi phạm vài lời*. *Tôi tương chẳng* có cách nào viết đúng *nôi* vì *tôi* là người Nghệ Tĩnh. *Bông* một hôm, *tôi* vớ được *quyên* “*Mẹo hoi nga*”. Thì ra, phân biệt *hoi nga* rất *dê*, không đòi *hoi phai nô* lực mấy. Chi cần nhớ vài *chư* hay sai ngoài quy tắc, còn *nura*, tất cả đều có quy tắc rõ ràng. *Tôi* theo *doi* hào hứng các quy tắc này vì chúng chúng *to* tiếng Việt *cung* không rắc rối lắm.

b. Phân biệt ngã/hỏi, ngã/nặng

Lỗi ngã/hỏi (dấu ngã viết thành dấu hỏi) phổ biến ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Riêng viết sai dấu ngã và dấu nặng lại phổ biến ở Nghệ Tĩnh. Người Nghệ Tĩnh thường phát âm thanh ngã nhập với thanh nặng. Để chữa lỗi ngã/nặng ở Nghệ Tĩnh, lỗi ngã/hỏi ở các vùng địa phương khác có thể áp dụng một số mẹo chính tả sau đây.

- *Đối với những từ Hán - Việt*

Những từ Hán - Việt viết dấu ngã dễ viết sai chính tả, nhất là đối với những chữ mà nghĩa khó hiểu. Gặp trường hợp này, có thể áp dụng mẹo *Mình nên nhớ viết là dấu ngã*. Mẹo này có nghĩa là gặp một chữ Hán Việt bắt đầu bằng các âm đầu *m* (mình), *n* (nên), *nh* (nhớ), *v* (viết), *l* (là), *d* (dấu), *ng* (ngã) thì mạnh dạn viết dấu ngã. Ngoài ra, gặp những chữ Hán - Việt không có âm đầu (tức bắt đầu bằng nguyên âm) hay bắt đầu bằng những âm đầu khác (với bảy âm trên) thì viết dấu hỏi. Chẳng hạn:

Với *m*: *mĩ mẫn, mẫn cảm, mẫn hổ, mẫu số, mãng xà, miễn dịch, kiểu mẫu, minh mẫn, mẫn khóa, v.v..*

Với *n*: *truy nã, nỗ lực, nam nữ, trí não, noãn bào, v.v..*

Với *nh*: *những nhiều, nhiễm trùng, thổ nhượng, nhã nhận, nhuyễn thể, nhĩ nại, nữ tương, nhiều nhưong, v.v..*

Với *v*: *vĩnh viễn, văn cảnh, vũ lực, hùng vĩ, vãng lai, vĩ tuyến, vũ đạo, phong vũ, vũ lực, v.v..*

Với *l*: *lãng mạn, lãnh đạo, phụ lão, kết liễu, lữ khách, lễ độ, thành lũy, lẫm liệt, truy lĩnh, v.v..*

Với *d*: *dũng cảm, dã man, điền dã, diễu binh, dưỡng sinh, dĩ nhiên, diễm lệ, diễm viên, dĩnh ngộ, v.v..*

Với *ng*: *ngôn ngữ, tín ngưỡng, nghĩa vụ, nghiêm nhiên, hàng ngũ, vị ngã, v.v..*

Trong bảy âm đầu trên, chỉ có một ngoại lệ, âm đầu *ng* trong chữ Hán - Việt không viết với dấu ngã, đó là chữ *ngải* trong *ngải cứu* (tên một cây thuốc). Trái lại, *ngãi* trong *nhân ngãi* thì viết theo mẹo trên.

Như vậy, gặp một chữ Hán Việt có một trong bảy âm đầu trên không viết dấu hỏi và dấu nặng. Ngoại lệ chỉ có trên dưới hai mươi chữ, có thể thống kê: *kĩ* (tài) trong *kĩ thuật, kĩ năng, kĩ xảo*; *bãi* (bỏ) trong *bãi chức, bãi công, bãi khóa*; *bĩ* (đen) trong *bĩ cực, vận bĩ*; *hữu* (bạn) trong *bằng hữu*; *phẫu* (mổ) trong *phẫu thuật, giải phẫu*; *cửu* (hòm) trong *linh cửu*; *tiển* (đưa) trong *tiển biệt, tống tiễn*; *tiểu* (diệt) trong *tiểu trừ, tiểu phi*; *trẫm* (vua); *trĩ* (trẻ) trong *ấu trĩ*; *trữ* (cát) trong *tích trữ*; *huyền* (mê) trong *huyền hoặc*; *hỗ* (cùng) trong *tương hỗ*; *hỗn* (loạn) trong *hỗn loạn, hỗn hợp*; *hãm* (hại) trong *hãm hại, giam hãm*; *đăng* (buông) trong *phóng đăng*; *quần* (khôn) trong *quần bách*; *hữu* (có) trong *hữu ích, hữu xạ*; *đăng* (đường) trong *quang đăng*; *xã* (xã) trong *xã hội*; *hoãn* (chậm) trong *trì hoãn*; *quỹ* (ruong) trong *thủ quỹ*; *suyễn* (bệnh) trong *bệnh suyễn*; *quỹ* (dầu) trong *quỹ tích*; *tiễn* (tên) trong *hỏa tiễn*; *tiễn* (làm) trong *thực tiễn*; *hữu* (phải) trong *hữu khuynh*; *cưỡng* (ép) trong *cưỡng đoạt*; *trĩ* (chim) trong *chim trĩ*; *tuẫn* (chết) trong *tuẫn tiết*; *kĩ* (hát) trong *kĩ nữ*; *đễ* (em) trong *hiếu dễ*; *sĩ* (trò) trong *kẻ sĩ*.

- Đối với những từ thuần Việt

Viết ngã/nặng, ngã/hỏi đối với những từ thuần Việt, ta dùng mẹo láy âm. Trong các từ láy âm Việt có quy luật trầm bổng, nghĩa là: một từ láy âm có hai chữ thì bao giờ hai chữ này hoặc là cùng bổng, hoặc là cùng trầm, không có chữ thuộc hệ bổng láy âm với chữ hệ trầm. Hệ bổng gồm ba dấu: dấu không (không có dấu), dấu sắc và dấu hỏi; hệ trầm gồm ba dấu: dấu huyền, dấu nặng và dấu ngã. Ví dụ: chữ *chặt* dấu trầm (dấu nặng) sẽ láy âm với *chẽ* (dấu ngã), hoặc *chia* (dấu nặng), ta có các từ láy: *chặt chẽ, chặt chia*. Ngược lại, chữ *nhớ* (dấu sắc) hệ bổng sẽ láy âm với *nhung* (dấu không), hoặc với chữ *nhơ* (dấu không), ta có: *nhớ nhung, nhớ nhơ*. Tóm lại, ta có mẹo *không, hỏi, sắc* và *huyền, ngã, nặng*. Mẹo này có nghĩa là gặp một chữ mà ta không biết là viết với dấu hỏi hay dấu ngã thì hãy tạo một từ láy âm. Nếu cái chữ láy âm với nó là dấu sắc, dấu không hay dấu hỏi thì nó sẽ viết dấu hỏi. Trái lại, nếu chữ láy âm là dấu huyền, dấu ngã hay dấu nặng thì nó sẽ viết dấu ngã.

Ví dụ về hệ bổng

Dấu không đi với dấu hỏi: *mê mẩn, ngờ ngẩn, khăng khiu, bánh bao, đảm đang, thơ thần, quanh quẩn, nhỏ nhen, ngủ nghê, ử ê, v.v..*

Dấu hỏi đi với dấu hỏi: *lúng cúng, khùng khinh, rùng rình, đùng đình, lừng thừng, lỏng lẻo, bủn rủn, linh kinh, lẩn thẩn, v.v..*

Dấu sắc đi với dấu hỏi: *sáng sửa, rẽ rúng, nhảm nhí, hói hả, gắt gỏng, hắt hủi, đất đỏ, bướng bỉnh, v.v..*

Ví dụ về hệ trầm

Dấu huyền đi với dấu ngã: *nhỡ nhàng, bẽ bàng, ngỡ ngàng, lỡ làng, mờ màng, nỡ nùng, bỡ bừa, hãi hùng, dãi dầu, lỏa lỏ, v.v..*

Dấu ngã đi với dấu ngã: *lỏa xỏa, những nhiều, những nhẽng, lồm bồm, bỗ bã, lẫm chẫm, lẫm nhẫm, v.v..*

Dấu ngã đi với dấu nặng: *thông theo, nững nịu, mạnh mẽ, lộng lẫy, rộng rãi, quanh quẽ, vờ vạc, rộn rã, ồng ẹo, v.v..*

Có một số ngoại lệ: *bền bỉ, hồ hởi, mình mẩy, nài nỉ, niềm nở, phỉnh phờ, vồn vẹn, ve vãn, ễnh ương, hoài hụi, v.v..*

Từ *nông nổi* (có nghĩa tương tự như từ *nổi niềm*) trong câu *Làm sao ra nông nổi ấy* là ngoại lệ ; còn từ *nông nổi* (có nghĩa là nông cạn) thì theo đúng quy tắc trầm bổng.

Mẹo *huyền, ngã, nặng* và *không, hỏi, sắc* còn chi phối hiện tượng biến âm tạo từ, khiến cho một số từ có nghĩa giống nhau hay gần nhau mà chỉ khác nhau về thanh điệu. Ví dụ:

Huyền, ngã, nặng: lái (lời, lợi), *cũng* (cùng), *dầu* (dầu, dù), *đã* (đà), *ngỡ* (ngờ), *cỏi* (còi, còi), *đỡ* (đậu), *giảm* (giậm), *mồm* (mòm), *thông* (thòng), *triu* (trị), v.v..

Sắc, hỏi, không: chứa (chưa), *tán* (tán, tan), *cảm ơn* (cám ơn), *chủ* (chúa), *thảo* (thấu), *cán* (can), *chẳng* (chăng), *thả* (tha), v.v..

2.2.2. Chính tả D/GI

Bài tập 1. Điền *d* hoặc *gi* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

(1) Anh tôi ...*ao* ...*u* rộng. (2) ...*iễn* ...*ả* nói rất hay. (3) ...*áo* ...*ục* phải kết hợp học với hành. (4) Thầy giáo nói năng ...*ản* ...*ị*. (5) Văn học ...*ân* ...*an* Việt Nam có nhiều tác phẩm hay. (6) Phải chú ý đến ...*anh* ...*ự* của mình. (7) Không nên ...*ao* ...*ịch* với những kẻ xấu. (8) Nó hay ...*ần* ...*ọng* khi nói. (9) Công việc đang ...*ang* ...*ở*. (10) Lò ...*ò* như cò đang đói. (11) Người trên ...*ương* ...*an* thường hay ...*an* ...*ối*.

Bài tập 2. Điền *d* hoặc *gi* vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

(1) Tính nó rất ...*ữ* nên không ...*ữ* được kỉ luật. (2) Anh tôi ...*ao* cho tôi một con ...*ao* rất sắc. (3) Trong ...*ây* lát nó đã buộc xong sợi ...*ây* thép. (4) Tôi qua, ...*ường* như nó không ngủ trên ...*ường*. (5) Đôi ...*ày* này để rất ...*ày*. (6) Chiều nay, ...*ì* tôi muốn đến hỏi anh điều ...*ì*. (7) Thầy ...*áo* đang ...*ục* tập thể ...*ục*. (8) Không nên ...*ở* sách khi làm bài thi vì làm thế ...*ở* lắm. Anh Nam đang ...*ò* đường để mua ...*ò*. (9) Nó ...*ấu* con ...*ấu* trong cặp. (10) Nó ...*ắt* tiền vào túi sau đó ...*ắt* cụ già qua đường. (11) Nó đánh rần ...*ập* đầu nhưng bị ngã ...*ập* đầu. (12) Nhà nó ...*a* thuộc đông nên phải mua hàng ...*a* thuộc.

Bài tập 3. Tại sao những chữ in nghiêng trong các câu dưới đây có thể đổi thành những chữ viết với gi?

(1) Trên *trời* vàng *trắng* sáng vàng *vực*. (2) Anh đã *trả* tiền mua *trầu* cho bà hàng *chưa*? (3) Tôi đã *trao* cho bà nhưng bà quên *mất*. (4) Buổi *tối*, dân chài *chong* đèn để *chăng* lưới bắt cá. (5) Trong vườn *trồng* cây *chăng* *chịt*. (6) Con chim đang ăn *trùn* bị thợ săn *trương* cung bắn chết. (7) Nhà *tranh* nếu bị cháy sẽ ra *tro* ngay.

PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC CHƯƠNG 5

1. Tài liệu cần đọc

(1) Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng canh, Nguyễn Văn Nguyên, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, từ trang 163 đến trang 178.

(2) Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H. 1997, từ trang 188 đến trang 252.

(3) Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 1996, từ trang 231 đến trang 237.

2. Nội dung trọng tâm cần nắm

- *Phần lí thuyết*: Các yêu cầu dùng từ trong văn bản, thao tác lựa chọn và thay thế từ; các quy tắc chính tả thông dụng.

- *Phần thực hành*: rèn luyện việc sử dụng từ, phát hiện lỗi và chữa lỗi dùng từ; luyện chính tả thanh điệu và cách viết d/gi.

3. Cách tổ chức học

- *Trên lớp*: nghe giảng, thảo luận nhóm (phần câu hỏi và bài tập trên lớp ở cuối chương)

- *Tự học*: trả lời các câu hỏi và làm bài tập sau bài học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A (1999), *Giáo trình tiếng Việt thực hành*, Đại học Huế.
2. Hoàng Anh, Phạm Văn Thấu (2005), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Lí luận chính trị, H.
3. Tạ Hữu Ánh (1999), *Soạn thảo, ban hành và quản lí văn bản quản lí nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia, H.
4. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo văn bản*, Nxb Giáo dục Việt Nam, H.
6. Phan Mậu Cảnh (2008), *Lí thuyết và thực hành văn bản tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H.
7. Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên (2009), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An.
8. Nguyễn Đức Dân (1998), *Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
9. Hữu Đạt (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H.
10. Galperin (1987), *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học*, Hoàng Lộc dịch, Nxb Khoa học xã hội, H.
11. Hoàng Văn Hành, Hoàng Phê, Đào Thản (2002), *Sổ tay dùng từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.
12. Cao Xuân Hạo (chủ biên), (2002), *Lỗi ngữ pháp và cách khắc phục*, Nxb Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), *Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản*, Nxb Giáo dục, H.
14. Nguyễn Xuân Khoa (1996), *Phương pháp dạy dấu câu tiếng Việt ở trường phổ thông*, Nxb Giáo dục, H.
15. Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (2003), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
16. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), (2000), *Muốn viết được bài văn hay*, Nxb Giáo dục, H.
17. Hà Quang Năng (chủ biên), (2007), *Từ điển lỗi dùng từ*, Nxb Giáo dục, H.
18. Phan Ngọc (1982), *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, Nxb Giáo dục, H.
19. Nguyễn Quang Ninh (1998), *150 bài tập rèn luyện kĩ năng dựng đoạn văn*, Nxb Giáo dục, H.
20. Nguyễn Phú Phong (2005), *Việt Nam - chữ viết, ngôn ngữ và xã hội*, Trường đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

21. Lê Xuân Thại (chủ biên), (1999), *Tiếng Việt trong trường học*, Nxb Giáo dục, H.
22. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu (1982), *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, H.
23. Nguyễn Văn Thâm (1992), *Soạn thảo và xử lý văn bản trong công tác cán bộ lãnh đạo và quản lí*. Nxb Chính trị quốc gia, H.
24. Phan Thiều (1998), *Rèn luyện ngôn ngữ*, 2 tập, Nxb Giáo dục, H.
25. Phan Thiều, Lê Hữu Tinh (2003), *Dạy học từ ngữ ở tiểu học*, Nxb Giáo dục, H.
26. Trần Ngọc Thêm (2002), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
27. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1996), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H.
28. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H.
29. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.